

Số: 177/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

*Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003;
Căn cứ Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm
2012;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong
hoạt động kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền
gửi Việt Nam.*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tài khoản kế toán, nguyên tắc kế toán, kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản kế toán, phương pháp kế toán, việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (sau đây gọi là BHTG Việt Nam).

2. Những nội dung kế toán không quy định tại Thông tư này, BHTG Việt Nam thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực kế toán và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với BHTG Việt Nam, bao gồm cả Trụ sở chính của BHTG Việt Nam (sau đây gọi là Trụ sở chính) và các đơn vị trực thuộc BHTG Việt Nam (sau đây gọi là Chi nhánh).

CHƯƠNG II TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản kế toán tại Chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng đối với BHTG Việt Nam tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ được sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn như các khoản cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn mà BHTG Việt Nam được phép thực hiện theo quy định.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như: Chi phí giao dịch, môi giới, cung cấp thông tin, tư vấn, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

c) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng số lượng.

d) Đơn vị phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn; các khoản lãi, lỗ khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản tiền lãi dồn tích cho giai đoạn trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung phản ánh của tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1282 - Trái phiếu*: Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các loại trái phiếu mà đơn vị có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 1283 - Tín phiếu*: Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các loại tín phiếu mà đơn vị có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn*: Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu), bao gồm cả các khoản cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112.

b) Các chi phí liên quan trực tiếp tới việc gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác để nắm giữ đến ngày đáo hạn (Chi phí giao dịch, cung cấp thông tin, tư vấn pháp lý...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112...

c) Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1383, 1384, 1385, 1388) (nếu chưa thu tiền)

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (lãi nhập gốc)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nếu lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phải thu bao gồm cả khoản tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì đơn vị phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385, 1388) (nếu chưa thu tiền) (tổng số tiền lãi phải thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

d) Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ khoản đầu tư)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ khoản đầu tư).

d) Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu, tín phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

đ1) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

- Thu hồi trái phiếu, tín phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (51512, 51513).

đ2) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi trái phiếu, tín phiếu:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

- Thu hồi trái phiếu, tín phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ khoản đầu tư) (51512, 51513).

đ3) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ tính lãi trái phiếu, tín phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, tín phiếu thu hồi gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ) (1282, 1283)

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (lãi kỳ đáo hạn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) (51512, 51513).

Điều 5. Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Bổ sung nội dung phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của đơn vị với các tổ chức tham gia BHTG về phí BHTG, tiền phạt vi phạm về xác định số phí BHTG phải nộp và thời hạn nộp phí BHTG theo quy định. Tài khoản này được sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh của BHTG Việt Nam.

b) Khoản phải thu về phí BHTG và tiền phạt cần được hạch toán chi tiết cho từng tổ chức tham gia BHTG, theo từng lần thanh toán.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ của các tổ chức tham gia BHTG;
- Số tiền phạt phải thu phát sinh trong kỳ của tổ chức tham gia BHTG.

Bên Có:

- Số phí BHTG và số tiền phạt đã thu của tổ chức tham gia BHTG;
- Số phí BHTG và số tiền phạt đã được xử lý xóa nợ cho tổ chức tham gia BHTG khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư bên Nợ: Số phí BHTG và số tiền phạt còn phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nộp phí, nộp phạt thừa của các tổ chức tham gia BHTG. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:* Phản ánh số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG;

- *Tài khoản 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:* Phản ánh số tiền phạt do vi phạm về xác định số phí BHTG và thời hạn nộp phí phải thu của tổ chức tham gia BHTG;

- *Tài khoản 1318 - Phải thu khác của khách hàng:* Phản ánh các khoản phải thu khác của khách hàng ngoài các khoản phải thu phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG được phản ánh ở các TK 1311, 1312.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán phải thu về phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

a1) Định kỳ, xác định số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG hoặc khi xác định được số phí BHTG phải thu bổ sung do các tổ chức tham gia BHTG kê khai bổ sung hoặc do đơn vị phát hiện qua kiểm tra theo quy định

của pháp luật về BHTG, căn cứ vào phiếu tính phí gửi cho các tổ chức tham gia BHTG và các chứng từ có liên quan:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, kế toán ở Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG.

a2) Khi thu được phí BHTG của các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

a3) Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép xử lý xóa nợ phí BHTG phải thu của tổ chức tham gia BHTG:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, kế toán ở Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước)

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (xóa nợ phí BHTG phải thu kỳ này)

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

b) Kế toán phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG.

- Khi thu được tiền phạt từ các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép xử lý xóa nợ tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

c) Kế toán phải thu về hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG:

- Khi phát sinh khoản thu về hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG (ghi theo giá không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động tư vấn, đào tạo theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d) Kế toán phải thu về dịch vụ cho thuê tài sản:

d1) Trường hợp cho thuê trả tiền định kỳ:

- Khi cho thuê tài sản, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với dịch vụ cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

d2) Trường hợp cho thuê trả tiền sau:

- Định kỳ, kế toán phản ánh doanh thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với dịch vụ cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ cho thuê tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

đ) Kế toán phải thu phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 131 (1318) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (ghi theo giá bán không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Đồng thời ghi giảm TSCĐ do thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn do thanh lý, nhượng bán TSCĐ theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

Điều 6. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn hoạt động Trụ sở chính đã cấp cho các Chi nhánh, các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh hoặc giữa các Chi nhánh với nhau.

b) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào TK 136 bao gồm:

- Ở Trụ sở chính:

+ Vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp cho Chi nhánh;

+ Các khoản phải thu của Chi nhánh;

- + Các khoản nhờ Chi nhánh thu hộ;
 - + Các khoản đã chi, đã trả hộ Chi nhánh;
 - + Các khoản phải thu vãng lai khác.
- Ở các Chi nhánh:
- + Các khoản được Trụ sở chính cấp nhưng chưa nhận được;
 - + Các khoản nhờ Trụ sở chính hoặc Chi nhánh khác thu hộ;
 - + Các khoản đã chi, đã trả hộ Trụ sở chính và Chi nhánh khác;
 - + Các khoản phải thu nội bộ vãng lai khác.

c) TK 136 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

d) Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu TK 136 - Phải thu nội bộ, TK 336 - Phải trả nội bộ giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên hai TK này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp cho Chi nhánh;
- Số tiền Trụ sở chính phải thu của các Chi nhánh;
- Số tiền Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính;
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh hoặc được Trụ sở chính và các Chi nhánh thu hộ;
- Các khoản phải thu nội bộ khác.

Bên Có:

- Thu hồi vốn hoạt động, quỹ đã giao, đã cấp ở Chi nhánh;
- Số tiền Chi nhánh đã nộp cho Trụ sở chính;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các Chi nhánh;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc:* Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số vốn hoạt động hiện có ở các Chi nhánh do

Trụ sở chính giao.

- *Tài khoản 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số phí BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số phải thu của Trụ sở chính để chi trả tiền BH cho người gửi tiền khi có quyết định chi trả tiền BH của Trụ sở chính theo hồ sơ Chi nhánh đề nghị.

- *Tài khoản 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số tiền chi trả BH không có người nhận phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ phải thu của các Chi nhánh.

- *Tài khoản 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ được Trụ sở chính cấp bù.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác*: Phản ánh các khoản phải thu khác giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Hạch toán tại Chi nhánh:

a1) Kế toán phải thu Trụ sở chính về chi trả tiền BH:

- Khi Chi nhánh nhận được quyết định của Trụ sở chính về số tiền chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo hồ sơ Chi nhánh đề nghị, ghi:

Nợ TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH.

- Căn cứ vào quyết toán số tiền BH đã chi trả với Trụ sở chính, trường hợp có các khoản tiền chi trả BH không có người nhận, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền nếu được ghi giảm số phải thu Trụ sở chính về tiền chi trả BH, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi có quyết định bù trừ giữa số phí BHTG hoặc các khoản khác Chi nhánh phải nộp cho Trụ sở chính với số tiền chi trả BH Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Nợ các TK 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi nhận được tiền của Trụ sở chính chuyển để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền chi trả BH Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

a2) Kế toán phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi:

- Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả hoạt động, Chi nhánh kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được Trụ sở chính cấp bù, ghi:

Nợ TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được cấp bù với các khoản khác Chi nhánh phải trả cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi được Trụ sở chính cấp bù chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu nhỏ hơn chi được cấp bù, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

a3) Kế toán các khoản phải thu nội bộ khác:

- Khi chi hộ, trả hộ Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi được Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác thu hộ các khoản phải thu, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 131, 138.

- Bù trừ các khoản phải thu, khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi nhận được tiền của Trụ sở chính hoặc Chi nhánh khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số phải thu khác Chi nhánh phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

b) Hạch toán tại Trụ sở chính:

b1) Kế toán vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc:

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằng tiền, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằng vật tư, dụng cụ hoặc TSCĐ mới, chưa qua sử dụng, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 152, 153

Có các TK 211, 213.

- Khi Trụ sở chính cấp vốn cho Chi nhánh bằng TSCĐ đã qua sử dụng, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá TSCĐ bàn giao).

- Khi quyết toán số tiền BH các Chi nhánh đã chi trả, có các khoản tiền BH không có người nhận được Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở các Chi nhánh. Khi nhận được tiền do Chi nhánh nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi tài sản hoặc điều chuyển tài sản ở các Chi nhánh, kế toán ghi giảm vốn hoạt động ở Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Nguyên giá TSCĐ)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc (giá trị còn lại của TSCĐ).

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải trả Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b2) Kế toán phải thu cấp dưới về phí BHTG:

- Khi nhận được báo cáo của Chi nhánh về số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- Khi Trụ sở chính có quyết định xóa nợ phí BHTG không thu được ở các Chi nhánh do tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, mất khả năng thanh toán theo quy định, ghi:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (xóa nợ phí BHTG phải thu kỳ này)

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước)

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định bù trừ giữa khoản phí BHTG phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp phí BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phí BHTG phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

b3) Kế toán phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi nhận được thông báo của Chi nhánh về số tiền đã thu thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, ghi:

Nợ TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

b4) Kế toán phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi:

- Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG theo báo cáo của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Khi Trụ sở chính có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu lớn hơn chi phải thu của Chi nhánh với các khoản phải trả cho Chi nhánh:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi nhận được tiền chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG do Chi nhánh nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu lớn hơn chi phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1366 - Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi.

b5) Kế toán phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận:

- Khi quyết toán số tiền BH các Chi nhánh đã chi trả có các khoản tiền BH không có người nhận phải thu lại của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản tiền BH không có người nhận phải thu của Chi nhánh với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Nợ các TK 3367, 3368

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

- Khi Trụ sở chính nhận được tiền do Chi nhánh nộp tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận.

b6) Kế toán các khoản phải thu nội bộ khác:

- Khi chi hộ, trả hộ các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi được các Chi nhánh thu hộ các khoản phải thu, ghi:

Nợ TK 1368 - Phải thu nội bộ khác

Có các TK 131, 138.

- Bù trừ các khoản phải thu, khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ các TK 3364, 3367, 3368

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi nhận được tiền của các Chi nhánh thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 1368 - Phải thu nội bộ khác.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động cấp cho cấp dưới

Có TK 1368 - Phải trả nội bộ khác.

Điều 7. Tài khoản 138 - Phải thu khác

1. Sửa đổi, bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của TK 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Phải thu về các khoản đã tạm ứng cho các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH để chi trả BH cho người gửi tiền;

- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên Có:

- Số tiền các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH đã chi trả BH cho người gửi tiền hoặc số đã thu lại từ các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH về các khoản tiền BH không có người nhận;

- Số lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn đã thu được.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH, phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý:* Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

- *Tài khoản 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH:* Phản ánh các khoản tạm ứng và thanh toán tạm ứng về tiền chi trả BH giữa đơn vị với đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

- *Tài khoản 1383 - Phải thu lãi tiền gửi:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- *Tài khoản 1384 - Phải thu lãi trái phiếu:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi trái phiếu.

- *Tài khoản 1385 - Phải thu lãi tín phiếu:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh số phải thu về lãi tín phiếu.

- *Tài khoản 1388 - Phải thu khác:* Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 136 và TK 1381, 1382, 1383, 1384 và 1385.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ Trụ sở chính xác định tiền lãi trái phiếu, tín phiếu phải thu (đối với các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu thu lãi định kỳ), ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

b) Đối với các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu thu lãi sau, định kỳ Trụ sở chính xác định số lãi trái phiếu, lãi tín phiếu phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

c) Trường hợp nếu lãi trái phiếu, lãi tín phiếu phải thu bao gồm cả khoản tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì đơn vị phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn

tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (nếu chưa thu tiền) (tổng số tiền lãi phải thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513) (phần tiền lãi của các kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

d) Định kỳ, khi xác định số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1383) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51511).

đ) Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Trường hợp đơn vị ủy thác cho tổ chức khác chi trả tiền BH, khi đơn vị ứng tiền cho tổ chức nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH

Có các TK 111, 112.

g) Khi đơn vị nhận được hồ sơ thanh quyết toán của tổ chức nhận ủy thác về số tiền BH đã chi trả, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

h) Khi đơn vị thu lại số không phải chi trả tiền BH do không có người nhận từ tổ chức nhận ủy thác chi trả tiền BH, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

Điều 8. Bổ sung nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho của đơn vị là những tài sản được mua vào để phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý của BHTG, gồm:

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ.

2. Các loại vật tư, tài sản nhận giữ hộ,... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của đơn vị thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

3. Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

4. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào chi hoạt động BHTG (sau khi trừ đi các khoản bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, nếu có) theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên: Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, công cụ trên sổ kế toán. Theo đó, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, công cụ. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

6. Các khoản thuế không được hoàn lại được tính vào giá trị hàng tồn kho như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp khi mua hàng tồn kho.

Điều 9. Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

2. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

4. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động quản lý của đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

5. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào hoạt động của dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

6. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Điều 10. Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

2. Các chi phí về mua, bốc xếp, vận chuyển công cụ, dụng cụ từ nơi mua về kho đơn vị, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động BHTG tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

4. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động quản lý tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

5. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động của dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

6. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Điều 11. Tài khoản 161 - Chi dự án

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số chi cho chương trình, dự án đã được Nhà nước phê duyệt bằng nguồn kinh phí NSNN cấp hoặc bằng nguồn viện trợ của nước ngoài, nguồn khác cho chương trình, dự án. TK 161 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

b) Tài khoản 161 - Chi dự án chỉ sử dụng ở Trụ sở chính khi được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện chương trình, dự án và được NSNN cấp kinh phí, các khoản viện trợ, tài trợ của nước ngoài theo dự án để thực hiện chương trình, dự án.

c) Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết chi phí của từng chương trình, dự án và tập hợp chi phí cho việc quản lý dự án, chi phí thực hiện dự án theo Mục lục NSNN và theo nội dung chi trong dự toán được duyệt của từng chương trình, dự án.

d) BHTG Việt Nam không được xét duyệt quyết toán ngân sách năm các khoản chi dự án từ các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án nhưng BHTG Việt Nam chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản chi dự án chưa được xét duyệt quyết toán được phản ánh vào số dư bên Nợ TK 161 - Chi dự án (Chi tiết chi dự án chưa có nguồn kinh phí).

đ) Đối với những khoản thu (nếu có) trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, đề tài được hạch toán vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết thu thực hiện dự án). Tùy thuộc vào quy định xử lý của cơ quan cấp phát kinh phí, số thu trong quá trình thực hiện dự án được kết chuyển vào các tài khoản có liên quan.

e) Tài khoản 161 được mở theo dõi lũy kế chi dự án từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án cho đến khi kết thúc chương trình, dự án được phê duyệt quyết toán bàn giao sử dụng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 161 - Chi dự án

Bên Nợ: Chi thực tế cho việc quản lý, thực hiện chương trình, dự án.

Bên Có:

- Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi;
- Số chi của chương trình, dự án được quyết toán với nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ: Số chi chương trình, dự án chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 161 - Chi dự án, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1611 - Chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp.

Tài khoản 1611 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16111 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp;

+ Tài khoản 16112 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn kinh phí NSNN cấp.

- *Tài khoản 1612 - Chi từ nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn kinh phí viện trợ.

Tài khoản 1612 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16121 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn kinh phí viện trợ;

+ Tài khoản 16122 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn kinh phí viện trợ.

- *Tài khoản 1618 - Chi từ nguồn khác*: Phản ánh các khoản chi dự án từ nguồn khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

Tài khoản 1618 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 16181 - Chi quản lý dự án: Phản ánh các khoản chi quản lý dự án từ nguồn khác;

+ Tài khoản 16182 - Chi thực hiện dự án: Phản ánh các khoản chi thực hiện dự án từ nguồn khác.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất quỹ tiền mặt, rút tiền gửi chi cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

b) Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

c) Dịch vụ mua ngoài sử dụng cho chương trình, dự án chưa thanh toán, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

d) Tiền lương của cán bộ chuyên trách dự án phải trả và phụ cấp phải trả cho nhân viên hợp đồng của dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của cán bộ chuyên trách dự án và những người tham gia thực hiện chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

e) Thanh toán tạm ứng tính vào chi dự án, ghi :

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618)

Có TK 141 - Tạm ứng.

g) Rút dự toán chi chương trình, dự án để chi thực hiện dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án.

h) Mua TSCĐ dùng cho chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

i) Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ của dự án hoàn thành, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 241 - XDCB dở dang.

k) Những khoản chi của dự án không đúng chế độ, quá tiêu chuẩn, định mức, không được phê duyệt phải thu hồi chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 161 - Chi dự án.

l) Khi phát sinh các khoản thu ghi giảm chi dự án, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 161 - Chi dự án.

m) Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án, căn cứ vào số dư TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (chi tiết lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động dự án):

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 161 - Chi dự án.

n) Khi quyết toán chi dự án được duyệt, kết chuyển số chi dự án để ghi giảm nguồn kinh phí, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611, 4612, 4618)

Có TK 161 - Chi dự án (1611, 1612, 1618).

Điều 12. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (đối với TSCĐ dùng cho hoạt động nghiệp vụ BHTG, quản lý đơn vị)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (đối với TSCĐ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ BHTG, quản lý đơn vị nhưng chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

2. TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ đơn vị, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 336 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (3361) (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế).

3. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

4. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

5. Trường hợp vào cuối năm tài chính đơn vị xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chênh lệch khấu hao giảm).

Điều 13. Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

1. Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ sử dụng ở đơn vị không thành lập Ban quản lý dự án để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCCB ở các đơn vị có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCCB, sửa chữa lớn TSCĐ.

Các đơn vị có thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và tổ chức bộ máy kế toán riêng thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 195/2012/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

b) Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCCB. Chi phí đầu tư XDCCB, bao gồm:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Chi phí quản lý dự án;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- Chi phí khác.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

c) Khi đầu tư XDCCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

d) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì đơn vị ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

đ) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí hoạt động trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí hoạt động để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa, bảo trì phát sinh.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ*: Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng). Nếu mua sắm TSCĐ về phải đầu tư, trang bị thêm mới sử dụng được thì mọi chi phí mua sắm, trang bị thêm cũng được phản ánh vào tài khoản này.

- *Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản*: Phản ánh chi phí đầu tư XDCCB và tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCCB. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình (theo từng đối tượng tài sản hình thành qua đầu tư) và ở mỗi đối tượng tài sản phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCCB.

- *Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ*: Phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ thì không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí hoạt động trong kỳ.

2. Sửa đổi, bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);

- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ;

- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyên khi quyết toán được duyệt;

- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang;

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

3. Sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán chi phí đầu tư XD CB

a1) Trường hợp ứng trước tiền cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

a2) Nhận khối lượng XD CB, khối lượng sửa chữa TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XD CB hoàn thành, hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang (2412, 2413) (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

a3) Khi thanh toán số nợ còn phải trả nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

a4) Khi mua thiết bị đầu tư XD CB, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu, ghi:

Nợ TK 241 - XD CB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

a5) Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

a6) Xuất thiết bị đầu tư XD CB giao cho bên nhận thầu:

- Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Đối với thiết bị cần lắp:

+ Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, kế toán chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp.

+ Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

a7) Khi phát sinh các chi phí khác, như chi phí lãi vay, chi phí đấu thầu (sau khi bù trừ với số tiền thu từ việc bán hồ sơ thầu), chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có thể thu hồi),... ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331, 335, 3411, 343...

Số tiền bán hồ sơ thầu sau khi bù trừ với chi phí đấu thầu, nếu còn thừa được kế toán giảm chi phí đầu tư xây dựng (ghi vào bên Có TK 241).

a8) Khoản tiền phạt nhà thầu thu được về bản chất làm giảm số phải thanh toán cho nhà thầu, ghi:

Nợ các TK 112, 331

Có TK 241 - XDCB dở dang.

a9) Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng: Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ. Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản, căn cứ vào TK 241 để xác định giá tạm tính). Cả 2 trường hợp đều ghi như sau:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241 - XDCB dở dang (giá được duyệt hoặc giá tạm tính).

Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì kế toán phải mở sổ chi tiết tài khoản 241 - XDCB dở dang theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

a10) Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi:

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí duyệt bỏ phải thu hồi)

Có các TK 211, 213.

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính:

Nợ các TK 211, 213

Có các TK liên quan.

- Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB và được cấp có thẩm quyền cho phép tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thì đồng thời ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 241 - XDCB dở dang (các khoản thiệt hại được duyệt bỏ)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (giá trị tài sản được duyệt).

a1) Trường hợp đơn vị là chủ đầu tư có thành lập Ban quản lý dự án để kế toán riêng quá trình đầu tư XDCB:

- Kế toán tại chủ đầu tư, khi nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Nợ các TK 111, 112, 152, 153

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 333, ... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Kế toán tại Ban quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Kế toán sửa chữa TSCĐ

Công tác sửa chữa TSCĐ của đơn vị cũng có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

- Khi chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (tổng giá thanh toán)

Có các 111, 112, 152, 214, 334,... (tổng giá thanh toán).

- Khi công trình sửa chữa hoàn thành, nếu không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (nếu phát sinh lớn được phân bổ dần)

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (nếu trích trước chi phí sửa chữa định kỳ)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Trường hợp sửa chữa cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

Điều 14. Tài khoản 242 - Chi phí trả trước

Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước phải phân bổ dần vào chi phí hoạt động của nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112, 153, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động căn cứ vào nội dung của các khoản chi phí trả trước để phân bổ vào các tài khoản chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

2. Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động của đơn vị cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước tiền thuê TSCĐ vào chi phí hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

3. Đối với công cụ, dụng cụ liên quan đến hoạt động của đơn vị trong nhiều kỳ, khi xuất dùng, ghi:

- Khi xuất dùng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ tiến hành phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất kho theo tiêu thức hợp lý. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi kỳ có thể là thời gian sử dụng mà công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động, khi phân bổ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

4. Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh lớn, đơn vị không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, phải phân bổ chi phí vào nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa hoàn thành:

- Kết chuyển chi phí sửa chữa TSCĐ vào tài khoản chi phí trả trước, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước.

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

Điều 15. Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Bổ sung nội dung phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG. Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và các Chi nhánh.

b) Tiền chi trả BH được ghi nhận nợ phải trả và ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi có quyết định chi trả tiền BH của Trụ sở chính theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp tiền chi trả BH không có người nhận, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, đơn vị phải ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi giảm nợ phải trả người gửi tiền.

d) Đơn vị phải hạch toán vào các tài khoản có liên quan tùy theo hình thức chi trả tiền BH, như: Trụ sở chính hoặc Chi nhánh trực tiếp chi trả hoặc ủy quyền qua tổ chức khác chi trả.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền;
- Xử lý số tiền BH không có người nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Bên Có:

- Số tiền chi trả BH phải trả cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

Số dư bên Có: Số tiền BH còn phải trả cho người gửi tiền.

Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH: Phản ánh số tiền chi trả BH phải trả cho người gửi tiền tại các tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền;

- Tài khoản 3318 - Phải trả khác cho người bán: Phản ánh các khoản phải trả khác cho người bán ngoài nội dung các khoản phải trả về chi trả tiền BH.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi có quyết định của Trụ sở chính về chi trả tiền BH cho người gửi tiền tại các tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định:

- Trường hợp chi trả tiền BH phát sinh ở Trụ sở chính, kế toán ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi tăng nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng người gửi tiền).

- Trường hợp chi trả tiền BH phát sinh ở Chi nhánh, kế toán ghi tăng nợ phải thu cấp trên và tăng nợ phải trả về chi trả tiền BH theo thông báo của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng người gửi tiền).

b) Khi Trụ sở chính hoặc Chi nhánh chi trả tiền BH cho người gửi tiền, căn cứ vào chứng từ chi trả tiền BH và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp Trụ sở chính và Chi nhánh ủy thác cho tổ chức khác chi trả tiền BH, khi đơn vị ứng tiền cho tổ chức nhận ủy thác, ghi:

Nợ TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH

Có các TK 111, 112.

d) Khi đơn vị nhận được hồ sơ thanh quyết toán của tổ chức nhận ủy thác về số tiền BH đã chi trả, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

đ) Khi đơn vị thu lại số không phải chi trả tiền BH do không có người nhận từ tổ chức nhận ủy thác chi trả tiền BH, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1382 - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH.

e) Các khoản tiền BH không có người nhận khi có quyết định xử lý xóa nợ của cấp có thẩm quyền:

e1) Ở Trụ sở chính: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền được phép bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

e2) Ở Chi nhánh:

- Trường hợp chưa nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, kế toán ghi giảm số phải thu cấp trên về chi trả tiền BH, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH.

- Trường hợp đã nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, nếu số tiền BH không có người nhận phải nộp lại cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Trường hợp đã nhận được tiền do Trụ sở chính chuyển, nếu số tiền BH không có người nhận được phép bổ sung vốn hoạt động của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

Điều 16. Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và các Chi nhánh để phản ánh quan hệ giữa đơn vị với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào NSNN trong kỳ kế toán năm.

b) Đơn vị phải tách và ghi nhận riêng các khoản thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán khi cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản, tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG hoặc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, công cụ thừa ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu hoặc thu nhập. Theo phương pháp này, doanh thu và thu nhập khác ghi trên sổ kế toán không bao gồm số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán đối với các hoạt động phải nộp thuế này của BHTG.

Chi tiêu “Thu hoạt động BHTG” của báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán.

2. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp

- Căn cứ số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp vào NSNN, khi cung cấp dịch vụ như cho thuê tài sản, tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG hoặc bán TSCĐ,

vật tư, công cụ theo mức khoán theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 5118 - Thu hoạt động khác (ghi theo doanh thu cung cấp dịch vụ hoặc bán vật tư, công cụ không có thuế)

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (ghi theo thu nhập bán TSCĐ không có thuế)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Nợ TK 3334 - Thuế TNDN

Có các TK 111, 112.

b) Thuế thu nhập cá nhân

b1) Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, đơn vị phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài ... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi dự án (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng số tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

b2) Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào NSNN thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

Điều 17. Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Tính tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

b) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động đầu tư XD CB, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

c) Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động khác tham gia hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

2. Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

a) Khi xác định số tiền thưởng trả cán bộ, nhân viên và người lao động khác từ quỹ khen thưởng hoặc từ quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

Điều 18. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn hoạt động ở các Chi được Trụ sở chính cấp, các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh hoặc giữa các Chi nhánh với nhau.

b) Các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên TK 336 - Phải trả nội bộ bao gồm:

- Vốn hoạt động ở các Chi nhánh do Trụ sở chính cấp;

- Các khoản Chi nhánh phải nộp, phải trả cho Trụ sở chính;
- Các khoản phải trả Chi nhánh khác;
- Các khoản Trụ sở chính phải cấp, phải trả cho Chi nhánh.

Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, nộp phí BHTG, phải trả về tiền chi trả BH cho người gửi tiền, tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chênh lệch thu, chi hoạt động, các khoản thu hộ, chi hộ và thanh toán vãng lai khác;

c) Chi nhánh ghi nhận khoản vốn hoạt động được Trụ sở chính cấp vào TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

d) Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

đ) Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu TK 136, TK 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Vốn hoạt động, quỹ đã trả lại cho Trụ sở chính;
- Số tiền đã trả cho Chi nhánh;
- Số tiền Chi nhánh đã nộp cho Trụ sở chính;
- Số tiền đã trả về các khoản mà Trụ sở chính và các Chi nhánh chi hộ, hoặc thu hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Bên Có:

- Số vốn hoạt động, quỹ được Trụ sở chính cấp;
- Số tiền Chi nhánh phải nộp Trụ sở chính;
- Số tiền Trụ sở chính phải trả cho Chi nhánh;
- Số tiền phải trả cho Trụ sở chính và các Chi nhánh về các khoản đã được chi hộ và các khoản thu hộ Trụ sở chính và các Chi nhánh;
- Các khoản phải trả nội bộ khác.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động:* Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số vốn hoạt động hiện có được Trụ sở chính cấp.

- *Tài khoản 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số phí BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số tiền phải chuyển cho các Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH theo hồ sơ các Chi nhánh đề nghị.

- *Tài khoản 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số tiền chi trả BH không có người nhận phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở các Chi nhánh để phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phát sinh trong kỳ phải nộp cho Trụ sở chính.

- *Tài khoản 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi*: Tài khoản này chỉ mở ở Trụ sở chính để phản ánh số chênh lệch thu nhỏ hơn chi phát sinh trong kỳ phải cấp bù cho các Chi nhánh.

- *Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác*: Phản ánh các khoản phải trả khác ngoài các khoản phải trả nêu trên giữa Trụ sở chính với các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Hạch toán tại Chi nhánh:

a1) Kế toán khoản phải trả cấp trên về vốn hoạt động:

- Khi Chi nhánh nhận vốn được cấp bởi Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi nhận được vật tư, dụng cụ hoặc TSCĐ mới chưa qua sử dụng do Trụ sở chính cấp, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Nợ các TK 211, 213,..

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi nhận được TSCĐ đã qua sử dụng do Trụ sở chính cấp, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá của TSCĐ bàn giao)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (giá trị còn lại của TSCĐ).

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả, nếu có các khoản BH không có người nhận được Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở các Chi nhánh. Khi Chi nhánh trả lại vốn cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có các TK 111, 112,...

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi tài sản hoặc điều chuyển tài sản ở các Chi nhánh, kế toán ghi giảm vốn hoạt động ở Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (hao mòn lũy kế của TSCĐ bàn giao)

Có các TK 152, 153

Có các TK 211, 213 (nguyên giá của TSCĐ bàn giao).

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải nộp lên cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ các TK 3362, 3363, 3365, 3366, 3368

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động

Có các TK 1364, 1367, 1368.

a2) Kế toán phải nộp cấp trên về phí BHTG:

- Khi phát sinh phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG.

- Khi nhận được thông báo xóa nợ số phí BHTG không thu được do tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, mất khả năng thanh toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản phí BHTG phải nộp cho Trụ sở chính

với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền phí BHTG cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phí BHTG chi nhánh phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3362 - Phải nộp cấp trên về phí BHTG

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a3) Kế toán phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi thu được tiền từ thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3363 - Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a4) Kế toán phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi:

- Cuối kỳ, xác định chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu lớn hơn chi phải nộp cho Trụ sở chính với các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có các TK 1364, 1367, 1368.

- Khi Chi nhánh nộp tiền chênh lệch thu lớn hơn chi cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu lớn hơn chi phải nộp cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

a5) Kế toán phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận:

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả, nếu có các khoản tiền BH không có người nhận phải nộp lại cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản tiền BH không có người nhận phải nộp cho Trụ sở chính với khoản tiền chi trả BH hoặc các khoản khác phải thu của Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 1364 - Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH

Có các TK 1367, 1368.

- Khi chuyển các khoản tiền BH không có người nhận cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với khoản phải nộp cho Trụ sở chính về tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

Nợ TK 3365 - Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 3361 - Phải trả nội bộ về vốn hoạt động.

a6) Kế toán các khoản phải trả nội bộ khác:

- Số tiền phải trả cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 631, 642,...

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Khi thu tiền hộ Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác, ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 1364, 1367, 1368.

- Khi trả tiền cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111,112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính cấp vốn hoạt động cho Chi nhánh bằng việc bù trừ với các khoản phải trả, phải nộp khác cho Trụ sở chính, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có TK 3361 - Phải trả cấp trên về vốn hoạt động.

b) Hạch toán tại Trụ sở chính:

b1) Kế toán phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH:

- Khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH cho người gửi tiền căn cứ vào hồ sơ đề nghị của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

- Khi quyết toán số tiền BH đã chi trả với Chi nhánh có các khoản tiền BH không có người nhận được ghi giảm số phải trả Chi nhánh về tiền chi trả BH, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Khi có quyết định bù trừ giữa số phí BHTG hoặc các khoản khác phải thu của chi nhánh với số tiền chi trả BH phải trả cho chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có các TK 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có các TK 111, 112.

- Khi có quyết định của Trụ sở chính thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số tiền chi trả BH phải trả cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b2) Kế toán phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi:

- Cuối kỳ, kết chuyển chênh lệch thu nhỏ hơn chi hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG theo báo cáo của các Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

- Khi có quyết định bù trừ giữa khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi phải cấp bù cho Chi nhánh và các khoản khác phải thu của Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi Trụ sở chính cấp bù chênh lệch thu nhỏ hơn chi cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số chênh lệch thu nhỏ hơn chi phải cấp bù cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

b3) Kế toán các khoản phải trả nội bộ khác:

- Số tiền phải trả cho các Chi nhánh về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 631, 642,...

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Khi thu tiền hộ cho các Chi nhánh, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

- Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 1362, 1363, 1365, 1366, 1368.

- Khi thanh toán các khoản phải trả cho Trụ sở chính hoặc các Chi nhánh khác, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111, 112.

- Khi Trụ sở chính có quyết định thu hồi vốn hoạt động ở Chi nhánh bằng việc bù trừ với số phải trả, phải nộp khác cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

Điều 19. Bổ sung tài khoản 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ của BHTG Việt Nam. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính mà không sử dụng ở các Chi nhánh.

b) Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ thực hiện theo quy định của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam.

c) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn:

- Thu phí BHTG hàng năm;
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam theo quy định;

- Các khoản tiền chi trả BH không có người nhận được cấp có thẩm quyền xử lý cho phép ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định;

- Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG theo quy định;

- Chênh lệch thu, chi hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam theo quy định (nếu có).

d) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG. Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong các trường hợp:

- Chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG;
- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

đ) Việc ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận theo số phải thu về phí BHTG và các khoản phải thu khác theo quy định của pháp luật về BHTG phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm khi có quyết định của Trụ sở chính về chi trả

tiền BH cho người gửi tiền hoặc khi có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Bên Nợ:

Quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do:

- Chi trả tiền BH cho người gửi tiền;
- Xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước.

Bên Có:

Quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do:

- Thu phí BHTG hàng năm;
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam;
- Các khoản tiền BH không có người nhận;
- Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;
- Chênh lệch thu, chi hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam.

Số dư bên Có: Quỹ dự phòng nghiệp vụ còn lại cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ, kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b) Kế toán trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

b1) Cuối tháng hoặc quý, căn cứ vào tỷ lệ được phép trích, Trụ sở chính tạm trích một phần từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam vào thu hoạt động tài chính. Phần thu nhập từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi còn lại hạch toán vào quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b2) Cuối năm, căn cứ vào số tiền thu được từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, BHTG Việt Nam xác định số được trích vào quỹ dự

phòng nghiệp vụ của cả năm sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của BHTG Việt Nam vào thu hoạt động tài chính:

- Nếu số được trích Quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm lớn hơn số đã tạm trích hàng tháng hoặc quý trong năm, thì số chênh lệch ghi tăng quỹ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Nếu số được trích Quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích hàng tháng hoặc quý trong năm, thì số chênh lệch ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

c) Khi Trụ sở chính thu tiền thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản (nếu có) theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

d) Trường hợp Chi nhánh thu tiền thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản. Khi Trụ sở chính nhận được thông báo của Chi nhánh về số đã thu thanh lý tài sản, ghi:

Nợ TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

đ) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ số tiền chi trả BH không có người nhận, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Trụ sở chính:

Nợ TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Chi nhánh:

+ Nếu Trụ sở chính đã chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu Trụ sở chính chưa chuyển tiền cho Chi nhánh để chi trả tiền BH cho người gửi tiền, kế toán ghi giảm số phải trả Chi nhánh về tiền chi trả BH ghi:

Nợ TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu Trụ sở chính quyết định bổ sung vốn hoạt động cho Chi nhánh, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

e) Khi được bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ từ chênh lệch, thu hoạt động (lãi) còn lại hàng năm sau khi trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

g) Ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi Trụ sở chính có quyết định chi trả tiền BH cho người gửi tiền do tổ chức tham gia BHTG lâm vào tình trạng phá sản hoặc mất khả năng chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Trụ sở chính:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH (chi tiết cho từng đối tượng được chi trả tiền BH).

- Trường hợp chi trả tiền BH thực hiện ở Chi nhánh:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

h) Ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền xóa nợ phí BHTG phải thu của các kỳ trước, ghi:

- Trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG.

- Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, ghi:

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG.

Điều 20. Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

Bổ sung nội dung phản ánh phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG chờ kết chuyển của BHTG Việt Nam.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ: Kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

Bên Có: Phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ chờ kết chuyển.

Sửa đổi, bổ sung các tài khoản cấp 2, cấp 3 của tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác:

- Tài khoản 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển: Phản ánh số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ chờ kết chuyển để ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu tiền lãi nhận trước khi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác của BHTG Việt Nam trong kỳ kế toán. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính;

+ Tài khoản 33878 - Doanh thu nhận trước khác: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện khác ngoài tiền lãi nhận trước của đơn vị trong kỳ kế toán, như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

3. Bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ, xác định số phí BHTG phải thu của các tổ chức tham gia BHTG hoặc khi xác định được số phí BHTG phải thu bổ sung do các tổ chức tham gia BHTG kê khai bổ sung hoặc do Trụ sở chính phát hiện qua kiểm tra theo quy định của pháp luật về BHTG, căn cứ vào phiếu tính phí gửi cho các tổ chức tham gia BHTG và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 1311 - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển (trường hợp Trụ sở chính thu phí BHTG).

b) Trường hợp Chi nhánh thu phí BHTG, khi nhận được báo cáo của Chi nhánh về số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 1362 - Phải thu cấp dưới về phí BHTG

Có TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

c) Cuối kỳ, kết chuyển số phí BHTG phải thu phát sinh trong kỳ ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

d) Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê tài sản theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động tài sản (trừ trường hợp được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền nhận trước):

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT và thuế TNDN, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (giá chưa có thuế) (33878)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn theo quy định của pháp luật thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (33878)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản.

đ) Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực chi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (51512, 51513).

Điều 21. Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả

Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

1. Phương pháp kế toán dự phòng tái cơ cấu đơn vị và dự phòng phải trả khác

- Khi trích lập dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó (như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, các vụ kiện pháp lý...), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Luật lao động..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Đối với TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được tiến hành sửa chữa định kỳ, kế toán phải thực hiện trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

- Khi lập Báo cáo tài chính, đơn vị phải xác định số dự phòng phải trả cần trích lập:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Trong một số trường hợp, đơn vị có thể tìm kiếm một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng (ví dụ, thông qua các hợp đồng BH, các khoản bồi thường hoặc các giấy bảo hành của nhà cung cấp), bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những gì mà đơn vị đã thanh toán. Khi đơn vị nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Điều 22. Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. TK 411 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn cấp ban đầu, cấp bổ sung của NSNN;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động BHTG;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Trụ sở chính chỉ hạch toán vào TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo số vốn thực tế NSNN cấp và phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn.

d) Trụ sở chính ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu khi:

- Trụ sở chính nộp trả vốn cho NSNN;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh khoản vốn thực đã được NSNN cấp.

- *Tài khoản 4118 - Vốn khác:* Phản ánh số vốn hoạt động được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động BHTG hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3. Sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi thực nhận vốn do NSNN cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

b) Khi BHTG Việt Nam bổ sung vốn điều lệ từ các nguồn vốn hợp pháp khác thì phải kết chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 412, 414, 421, 441

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111).

c) Khi công trình XD CB bằng nguồn vốn đầu tư XD CB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động BHTG, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XD CB

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

d) Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ và cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ghi tăng vốn Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 153, 211...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

Các trường hợp khác mà cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu ghi tăng vốn Nhà nước thì phản ánh quà biếu, tặng, tài trợ vào thu nhập khác.

đ) Khi nộp trả vốn cho NSNN, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có các TK 111, 112.

Điều 23. Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng cho đơn vị có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ của hoạt động dự án và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái ngoại tệ đó.

b) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo các tỷ giá sau:

- Khi nhận kinh phí dự án do NSNN cấp bằng ngoại tệ, các khoản thu khác và thu chưa qua ngân sách bằng ngoại tệ, các khoản chi và giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ mua bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động dự án được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Số phát sinh bên Có của các TK 111, 112, 113, 131, 138, 141 và số phát sinh bên Nợ các TK 331, 334, 338 bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân gia quyền đối với các TK tiền và tỷ giá thực tế đích danh đối với các TK phải thu, TK 141 và TK phải trả trên sổ kế toán của từng tài khoản có liên quan.

- Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ đã thanh toán tiền được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

c) Đơn vị không được đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (TK 111, 112, 113, các tài khoản phản ánh các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ) của hoạt động dự án thuộc nguồn kinh phí NSNN hoặc có nguồn gốc NSNN.

d) Đơn vị phải mở sổ theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết của Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc; Các khoản phải thu; Các khoản phải trả.

đ) Đơn vị chỉ được phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong các trường hợp sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

e) Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh của hoạt động dự án phản ánh trên TK 413 được kết chuyển vào TK 161 - Chi dự án.

g) Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG (gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền

tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính) và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (lỗ tỷ giá hối đoái) trong kỳ của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Kết chuyển (xử lý) số chênh lệch tỷ giá (lãi tỷ giá hối đoái) của hoạt động dự án vào TK 161 - Chi dự án.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh (lãi tỷ giá hối đoái) của các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ của hoạt động dự án;

- Kết chuyển xử lý số chênh lệch tỷ giá (lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động dự án vào TK 161 - Chi dự án.

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch tỷ giá (lỗ tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

Số dư bên Có: Số chênh lệch tỷ giá (lãi tỷ giá hối đoái) chưa xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối kỳ của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của BHTG Việt Nam.

- *Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động dự án:* Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động dự án của BHTG Việt Nam.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tiếp nhận các khoản kinh phí bằng ngoại tệ:

- Nhận kinh phí dự án do NSNN cấp bằng ngoại tệ (nếu có), kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ các TK 152, 211,...

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Nhận kinh phí dự án bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

b) Mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ bằng nguồn kinh phí dự án viện trợ dùng cho hoạt động dự án:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua vật tư, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

- Các trường hợp trên nếu mua tài sản cố định, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

c) Mua vật tư, dụng cụ, hàng hoá, tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài bằng ngoại tệ dùng cho hoạt động dự án bằng nguồn kinh phí NSNN:

- Trường hợp thanh toán ngay số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112 lớn hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111,112 nhỏ hơn tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Trường hợp chưa thanh toán số tiền mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213,... (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá Bộ Tài chính công bố).

- Khi xuất ngoại tệ trả nợ, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá ghi sổ TK 331)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112)

Có TK 111 - Tiền mặt (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111,112).

Các trường hợp trên nếu mua TSCĐ dùng cho hoạt động dự án thì đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án (tỷ giá Bộ Tài chính công bố)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

d) Rút tiền gửi ngoại tệ của dự án viện trợ không hoàn lại, nhận tiền mặt bằng đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111) (tỷ giá Ngân hàng thanh toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1122) (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (số chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá ngân hàng thanh toán).

đ) Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Xử lý số dư TK 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái hoạt động dự án:

- Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 161 - Chi dự án.

Điều 24. Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

1. Bổ sung nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động BHTG (lãi, lỗ) và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của BHTG Việt Nam. TK 421 chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

b) Việc phân phối kết quả hoạt động BHTG phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

c) Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân phối lợi nhuận của đơn vị (bù đắp các khoản lỗ năm trước, trích lập các quỹ, bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ).

2. Bổ sung kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ thực tế phát sinh trong kỳ của đơn vị;
- Trích lập các quỹ và bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ của BHTG Việt Nam;
- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế từ kết quả hoạt động BHTG trong kỳ;
- Xử lý các khoản lỗ.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Tài

khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*: Phản ánh kết quả hoạt động, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212).

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

b) Khi trích các quỹ và bổ sung quỹ dự phòng nghiệp vụ từ kết quả hoạt động BHTG trong kỳ theo quy định của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534)

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

c) Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu từ kết quả hoạt động BHTG (phần lợi nhuận để lại của BHTG Việt Nam), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

d) Đầu năm tài chính, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi:

- Trường hợp TK 4212 có số dư Có (lãi), ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

- Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (lỗ), ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

Điều 25. Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án

1. Bổ sung, sửa đổi nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí chương trình, dự án do NSNN cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại theo chương trình, dự án.

b) Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án chỉ sử dụng cho Trụ sở chính khi được NSNN hoặc các nhà tài trợ nước ngoài cấp kinh phí để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Không phản ánh vào tài khoản này nguồn vốn đầu tư XDCB.

c) Trụ sở chính không được ghi tăng nguồn kinh phí dự án các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách theo quy định của chế độ tài chính. Các khoản tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án đã nhận khi có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách mới được ghi tăng nguồn kinh phí dự án.

d) Tài khoản 461 được hạch toán chi tiết theo từng chương trình, dự án phải theo dõi chi tiết nguồn kinh phí NSNN cấp, nguồn kinh phí được viện trợ và nguồn kinh phí khác. Quá trình sử dụng kinh phí phải phản ánh theo Mục lục NSNN và nội dung chi theo yêu cầu của nhà tài trợ.

đ) Kinh phí chương trình, dự án phải được sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung hoạt động và trong phạm vi dự toán được duyệt.

e) Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án Trụ sở chính phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí chương trình, dự án, đề tài với cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính và nhà tài trợ.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn phải làm thủ tục quyết toán theo nội dung công việc, theo từng kỳ (năm, 6 tháng,...), từng giai đoạn và toàn bộ chương trình, dự án, theo các nội dung chi theo yêu cầu của nhà tài trợ và Mục lục NSNN của từng chương trình, dự án.

2. Bổ sung, sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án

Bên Nợ:

- Số kinh phí dự án sử dụng không hết phải nộp lại cho NSNN hoặc nhà tài trợ;
- Các khoản được phép ghi giảm nguồn kinh phí chương trình, dự án;
- Kết chuyển số chi của chương trình, dự án được quyết toán với nguồn kinh phí của từng chương trình, dự án;

Bên Có:

- Số kinh phí chương trình, dự án đã thực nhận trong kỳ;
- Khi Kho bạc nhà nước thanh toán số kinh phí tạm ứng, chuyển số đã nhận tạm ứng thành nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Có: Số kinh phí chương trình, dự án, đề tài chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí dự án, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4611 - Nguồn kinh phí NSNN cấp:* Phản ánh nguồn kinh phí dự án do NSNN cấp.

Tài khoản 4611 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46111 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án do NSNN cấp;

+ Tài khoản 46112 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án do NSNN cấp.

- *Tài khoản 4612 - Nguồn kinh phí viện trợ:* Phản ánh nguồn kinh phí dự án do nhận viện trợ.

Tài khoản 4612 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46121 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án do nhận viện trợ;

+ Tài khoản 46122 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án do nhận viện trợ.

- *Tài khoản 4618 - Nguồn khác:* Phản ánh các nguồn kinh phí dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

Tài khoản 4618 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 46181 - Nguồn kinh phí quản lý dự án: Phản ánh nguồn kinh phí quản lý dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ;

+ Tài khoản 46182 - Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Phản ánh nguồn kinh phí thực hiện dự án khác ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp hoặc do nhận viện trợ.

3. Bổ sung, sửa đổi phương pháp hạch toán kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nguồn kinh phí NSNN cấp

a1) Ngân sách cấp kinh phí chương trình, dự án bằng dự toán chi chương trình, dự án:

- Khi đơn vị nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền giao dự toán chi dự án, kế toán phải theo dõi chi tiết dự toán chi dự án được giao, số đã rút và dự toán chi dự án chưa rút còn lại.

- Khi rút dự toán chi chương trình, dự án, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (nếu rút bằng tiền mặt về nhập quỹ)

Nợ các TK 152, 153 (mua nguyên liệu, vật liệu công cụ, dụng cụ nhập kho)

Nợ các TK 211, 213

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi dự án (chi trực tiếp)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a2) Khi chưa được giao dự toán, đơn vị được Kho bạc cho tạm ứng kinh phí, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ các TK 152, 153

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi dự án (1611)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (chi tiết tạm ứng kinh phí Kho bạc nhà nước).

a3) Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng với Kho bạc nhà nước (khi được giao dự toán) đơn vị được phép ghi tăng nguồn kinh phí dự án, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a4) Trường hợp đơn vị được ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền, khi nhận được Giấy báo Có của Kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a5) Nhận kinh phí chương trình, dự án bằng nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4611).

a6) Nhận kinh phí chương trình, dự án bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b) Nguồn kinh phí viện trợ theo chương trình, dự án

b1) Trường hợp đơn vị có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách ngay khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 161,...

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4612).

Nếu được viện trợ bằng TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b2) Trường hợp đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách khi tiếp nhận tiền, hàng viện trợ không hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 161,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

- Nếu được viện trợ bằng TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

- Khi đơn vị có chứng từ ghi thu, ghi chi ngân sách về các khoản tiền, hàng viện trợ đã tiếp nhận, kế toán kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí dự án:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4612).

b3) Các khoản thu phát sinh trong quá trình thực hiện dự án (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

b4) Trường hợp được bổ sung nguồn kinh phí dự án từ các khoản thu của đơn vị, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 461 - Nguồn kinh phí dự án (4618).

b5) Cuối kỳ kế toán hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, kết chuyển số chi dự án để ghi giảm nguồn kinh phí dự án khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án

Có TK 161 - Chi dự án.

b6) Cuối kỳ kế toán năm hoặc khi kết thúc chương trình, dự án, số kinh phí dự án sử dụng không hết phải nộp NSNN hoặc nhà tài trợ (nếu có), ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí dự án

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

Điều 26. Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

1. Bổ sung, sửa đổi nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Chỉ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi đơn vị mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ bằng nguồn kinh phí dự án được cấp từ NSNN hoặc nhận viện trợ, tài trợ, đưa vào sử dụng cho hoạt động dự án. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

b) Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu TSCĐ khi kiểm kê, nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ cho đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Bổ sung, sửa đổi kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 466 - Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Bên Nợ: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm, gồm:

- Nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động dự án;
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ, phát hiện thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động dự án;
- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại.

Bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng, gồm:

- Đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động dự án;
- Được cấp kinh phí dự án, được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại.

Số dư bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có ở đơn vị.

3. Bổ sung, sửa đổi phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trường hợp được NSNN, đơn vị cấp trên cấp kinh phí bằng TSCĐ hoặc dùng kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại để mua sắm TSCĐ, đầu tư XD CB, khi việc mua TSCĐ, đầu tư XD CB hoàn thành tài sản được đưa vào sử dụng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 241, 331, 461,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi dự án

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

b) Cuối kỳ kế toán năm tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí dự án dùng cho hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

c) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động dự án:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu, chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí dự án, được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

Điều 27. Tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu hoạt động BHTG của đơn vị trong một kỳ kế toán, gồm:

a1) Thu hoạt động tài chính (trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi).

a2) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG, gồm: Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG và thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013).

a3) Thu hoạt động khác, như: thu cho thuê tài sản, thu hoạt động tư vấn, đào tạo cán bộ cho tổ chức tham gia BHTG và thu khác.

b) Điều kiện ghi nhận doanh thu

b1) Trụ sở chính ghi nhận thu hoạt động tài chính từ trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi theo quy định hiện hành của chế độ tài chính, cụ thể:

- Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động BHTG. Đồng thời, hạch toán số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi còn lại vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, Trụ sở chính xác định số được trích ghi vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và số được ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Trường hợp thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi thay đổi, nếu cơ quan có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh số được trích lập, Trụ sở chính thực hiện điều chỉnh việc phân bổ thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào thu hoạt động tài chính và quỹ dự phòng nghiệp vụ.

b2) Đơn vị chỉ ghi nhận thu cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo cho tổ chức tham gia BHTG và cho thuê tài sản khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, đơn vị chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Đơn vị đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Các khoản thu trong một số trường hợp được xác định như sau:

c1) Đối với thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG và thu cho thuê tài sản, đơn vị nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế quản lý trực tiếp cấp lẻ hóa đơn theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và thuế TNDN hiện hành. Số thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp NSNN của các dịch vụ này phải được ghi nhận riêng ngay tại thời điểm ghi nhận khoản thu.

c2) Không ghi nhận thu hoạt động nghiệp vụ BHTG đối với:

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính;

- Các khoản thu nhập khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG

Bên Nợ:

- Xóa tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Các khoản giảm trừ;

- Kết chuyển thu hoạt động BHTG vào tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Bên Có: Thu từ hoạt động BHTG của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 - Thu hoạt động BHTG, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5111 - Thu hoạt động tài chính:* Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính để phản ánh thu hoạt động tài chính là các khoản trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để trang trải chi phí hoạt động trong một kỳ kế toán theo quy định hiện hành của chế độ tài chính đối với BHTG Việt Nam.

- *Tài khoản 5112 - Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG:* Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh thu hoạt động nghiệp vụ BHTG trong một kỳ kế toán, bao gồm: thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG và thu tiền lãi.

Tài khoản 5112 - Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51121 - Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh doanh thu là các khoản tiền phạt tổ chức tham gia BHTG vi phạm về xác định số phí BHTG phải nộp và thời hạn nộp phí BH theo quy định của pháp luật về BHTG trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51122 - Thu tiền lãi: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh khoản thu tiền lãi đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013 trong một kỳ kế toán.

- *Tài khoản 5118 - Thu hoạt động khác:* Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh các khoản thu hoạt động khác ngoài thu hoạt động tài chính và thu hoạt động nghiệp vụ BHTG trong một kỳ kế toán, như: thu cho thuê tài sản, thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG và các khoản thu khác.

Tài khoản 5118 - Thu hoạt động khác có 3 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51181 - Thu cho thuê tài sản: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh khoản thu từ cho thuê tài sản trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh doanh thu là các khoản thu phí dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho tổ chức tham gia BHTG trong một kỳ kế toán.

+ Tài khoản 51188 - Thu khác: Tài khoản này sử dụng cả ở Trụ sở chính và Chi nhánh để phản ánh các khoản thu khác ngoài các khoản thu phản ánh ở các tài khoản trên trong một kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán thu hoạt động tài chính (trích một phần từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi):

a1) Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích để trang trải chi phí hoạt động và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính.

a2) Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm và tỷ lệ được phép trích, Trụ sở chính xác định số được trích của cả năm từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

- Nếu số được trích cả năm lớn hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính.

- Nếu số được trích cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Kế toán thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG

Có TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG.

- Khi thu được tiền từ các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xóa tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ TK 51121 - Thu tiền phạt tổ chức tham gia BHTG

Có TK 1312 - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.

c) Kế toán khoản thu về dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG:

- Khi phát sinh khoản thu về hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG cho các tổ chức tham gia BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51182 - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG (ghi theo giá không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d) Kế toán khoản thu về dịch vụ cho thuê tài sản:

d1) Trường hợp cho thuê trả tiền định kỳ:

- Khi cho thuê tài sản, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu đã thu tiền)

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

d2) Trường hợp cho thuê trả tiền sau:

- Định kỳ, kế toán phản ánh khoản thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê tài sản đã hoàn thành từng kỳ, ghi:

Nợ TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Khi thu được tiền của dịch vụ cho thuê tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1318 - Phải thu khác của khách hàng.

d3) Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê tài sản:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 33878 - Doanh thu nhận trước khác (ghi theo giá cho thuê không có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334).

- Khi nộp thuế GTGT và thuế TNDN theo mức khoán và được cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3334)

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, tính và kết chuyển khoản thu cho thuê tài sản thực tế của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33878 - Doanh thu nhận trước khác

Có TK 51181 - Thu cho thuê tài sản.

đ) Các khoản giảm trừ thu hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ (nếu có) trừ vào thu hoạt động BHTG thực tế trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có các TK liên quan.

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển thu hoạt động BHTG sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Điều 28. Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi mà BHTG Việt Nam được phép đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao và doanh thu hoạt động tài chính khác của đơn vị, gồm:

- Tiền lãi hoạt động mua trái phiếu, tín phiếu;

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn;

- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm cả khoản lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác như lãi tiền gửi không kỳ hạn, lãi đầu tư vào các giấy tờ có giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

b) Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh vào TK này là các khoản doanh thu được thực hiện trong kỳ, được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

c) TK 515 phải hạch toán chi tiết theo 2 loại: Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và doanh thu hoạt động tài chính khác và theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư và thời hạn đầu tư.

d) Đối với việc nhượng bán các khoản đầu tư, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán được tính theo giá trị hợp lý của khoản nhận được.

đ) Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu hoặc các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà đơn vị mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi đơn vị mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

e) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi làm căn cứ trích lập một phần vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và trích lập vào quỹ dự phòng nghiệp vụ.

g) Toàn bộ các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, để xác định kết quả hoạt động trong kỳ của đơn vị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ để xác định thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;

- Trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động;

- Trích một phần thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào quỹ dự phòng nghiệp vụ;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sang tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Bên Có:

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ;
- Hoàn nhập phần chênh lệch giữa số đã tạm trích thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động trong năm lớn hơn số được trích cả năm;
- Hoàn nhập phần chênh lệch giữa số đã tạm trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ trong năm lớn hơn số được trích cả năm.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:* Phản ánh các khoản thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và tình hình sử dụng số thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trích lập vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ. Tài khoản này chỉ sử dụng ở Trụ sở chính.

Tài khoản 5151 có 4 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51511 - Lãi tiền gửi: Phản ánh số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51512 - Lãi trái phiếu: Phản ánh số lãi trái phiếu phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51513 - Lãi tín phiếu: Phản ánh số lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ.

+ Tài khoản 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: Phản ánh các khoản lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ, bao gồm cả khoản lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác:* Phản ánh doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ không được phản ánh ở TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi. Tài khoản này sử dụng ở cả Trụ sở chính và các Chi nhánh.

Tài khoản 5158 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 51581 - Lãi tiền gửi không kỳ hạn: Phản ánh số lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 51588 - Doanh thu hoạt động tài chính khác: Phản ánh các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và gửi tiền không kỳ hạn.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

a1) Kế toán doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn:

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi trước:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi)

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (số lãi nhận trước)

+ Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi

- Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi định kỳ:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, căn cứ vào các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi).

+ Định kỳ nhận lãi tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi (nếu chưa thu tiền)

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi.

+ Khi thu được tiền lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

+ Khi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn thu hồi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn.

- Trường hợp gửi tiền có kỳ hạn nhận lãi sau:

+ Khi chuyển tiền để gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, căn cứ vào các chứng từ chi tiền, ghi:

Nợ TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn

Có các TK 111, 112 (số tiền thực gửi).

+ Định kỳ xác định số lãi phải thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi.

+ Khi thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (số tiền gốc)

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi (số tiền lãi đã ghi vào doanh thu của các kỳ trước, nhận tiền vào kỳ này).

a2) Kế toán doanh thu tiền lãi trái phiếu, tín phiếu:

- Khi mua trái phiếu, tín phiếu, các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112, 331,...

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi trước:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước (số lãi nhận trước)

Có các TK 111, 112,...(số tiền thực trả).

+ Định kỳ, tính và phân bổ số lãi trái phiếu, tín phiếu nhận trước theo số lãi phải thu được phân bổ cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 33871 - Doanh thu tiền lãi nhận trước

Có TK 51512 - Lãi trái phiếu

Có TK 51513 - Lãi tín phiếu.

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (6351)

Có các TK 1282, 1283 (giá trị ghi sổ)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (51512, 51513).

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi định kỳ:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ tính lãi trái phiếu, tín phiếu phải thu từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1384 - Phải thu lãi trái phiếu (nếu chưa thu tiền)

Nợ TK 1385 - Phải thu lãi tín phiếu (nếu chưa thu tiền)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

+ Khi thu được tiền lãi trái phiếu, tín phiếu định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385).

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (6351)

Có các TK 1282, 1283 (giá trị ghi sổ)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thu hồi hoặc giá thanh lý, nhượng bán và giá trị ghi sổ trái phiếu, tín phiếu) (51512, 51513).

- Trường hợp mua trái phiếu, tín phiếu nhận lãi một lần vào ngày đáo hạn:

+ Khi mua trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1282 - Trái phiếu

Nợ TK 1283 - Tín phiếu

Có các TK 111, 112,...

+ Định kỳ tính số lãi phải thu từng kỳ kế toán từ đầu tư trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ TK 1384 - Phải thu lãi trái phiếu

Nợ TK 1385 - Phải thu lãi tín phiếu

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua trái phiếu, tín phiếu).

+ Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán trái phiếu, tín phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ) (6351)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282, 1283) (giá trị ghi sổ)

Có TK 138 - Phải thu khác (1384, 1385) (số tiền lãi đã ghi vào doanh thu của các kỳ trước, nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (51512, 51513) (số lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (nếu lãi) (51512, 51513).

a3) Kế toán lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Khi mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ kế toán ghi nhận khoản lãi phải thu từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (nếu chưa thu tiền)

Có TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Phần lãi dồn tích trước khi đơn vị mua khoản đầu tư)

Có TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (phần tiền lãi của kỳ sau khi đơn vị mua khoản đầu tư).

- Khi thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác (nếu lỗ)

Có TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)

Có TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày đáo hạn (nếu lãi).

a4) Định kỳ, ghi nhận khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ghi:

Nợ TK 1383 - Phải thu lãi tiền gửi

Có TK 51511 - Lãi tiền gửi

a5) Kế toán phân phối thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Cuối tháng hoặc quý, Trụ sở chính căn cứ vào tỷ lệ được phép trích và thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tháng, quý đó để tạm trích và hạch toán vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động, số còn lại trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cuối năm, căn cứ vào thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của năm, Trụ sở chính xác định số được trích của cả năm từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:

+ Nếu số được trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm lớn hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

+ Nếu số được trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và quỹ dự phòng nghiệp vụ cả năm nhỏ hơn số đã tạm trích trong năm, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 5111 - Thu hoạt động tài chính

Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ

Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Kế toán doanh thu hoạt động tài chính khác:

b1) Khi nhận được lãi tiền gửi không kỳ hạn, căn cứ vào Giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 51581 - Lãi tiền gửi không kỳ hạn.

b2) Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính liên quan đến hoạt động đầu tư khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 51588 - Doanh thu hoạt động tài chính khác.

b3) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Điều 29. Tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh của hoạt động BHTG trong kỳ của đơn vị, gồm các loại chi phí sau:

- Chi hoạt động BH:

+ Chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG. Nội dung và mức chi được thực hiện theo quy định của pháp luật;

+ Chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt; tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG;

+ Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác;

+ Chi trả phí dịch vụ thu nợ (nếu có) cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu nợ theo quy định của pháp luật để thu hồi các khoản nợ quá hạn khó đòi, các khoản nợ mà đơn vị đã cho vay trước ngày 01/01/2013 và các khoản nợ đơn vị trở thành chủ nợ khi tham gia thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản theo quy định của pháp luật;

+ Chi khác cho hoạt động BH theo quy định.

- Chi hoạt động khác như:

+ Chi hoạt động tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG;

+ Các khoản chi phí trực tiếp khác cho hoạt động BHTG mà chưa thuộc các khoản chi trên như chi phí cho thuê tài sản (nếu có).

b) Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền) cần thiết cho hoạt động BHTG có hóa đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ, có trong kế hoạch tài chính được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định hàng năm.

- c) Không được hạch toán vào chi hoạt động BHTG các khoản chi sau:
- Chi trả tiền BH cho tổ chức, cá nhân gửi tiền tiết kiệm;
 - Các khoản chi cho hoạt động quản lý của đơn vị như: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ nhân viên và người lao động khác, chi phí khấu hao TSCĐ...;
 - Chi phí hoạt động tài chính;
 - Các khoản tiền phạt hành chính;
 - Chi phí đầu tư XDCB;
 - Các khoản chi thuộc nguồn khác đài thọ như: chi khen thưởng, phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất,...
 - Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của BHTG, các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ, hợp pháp;
 - Chi phí khác.
- d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi chi tiết cho từng nội dung chi hoạt động BHTG.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG

Bên Nợ: Chi hoạt động BHTG đã phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển toàn bộ chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 631 - Chi hoạt động BHTG, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6311 - Chi hoạt động BH:* Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động BH của đơn vị như: Chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG, chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác, chi trả phí dịch vụ thu nợ (nếu có), chi khác cho hoạt động BHTG...

Tài khoản 6311 có 5 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63111 - Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG: Phản ánh các khoản chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 63112 - Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG: Phản ánh các khoản chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

+ Tài khoản 63113 - Chi dịch vụ thanh toán ủy thác: Phản ánh các khoản phải thanh toán cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG phát sinh trong kỳ của đơn vị.

+ Tài khoản 63114 - Chi dịch vụ thu nợ: Phản ánh các khoản chi trả cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu nợ theo quy định của pháp luật để thu hồi các khoản nợ quá hạn khó đòi, các khoản nợ mà đơn vị đã cho vay trước ngày 01/01/2013 và các khoản nợ đơn vị trở thành chủ nợ khi tham gia thanh lý tài sản của các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản theo quy định của pháp luật.

+ Tài khoản 63118 - Chi khác cho hoạt động BH: Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động BHTG mà chưa được phản ánh ở các TK 63111, 63112, 63113, 63114, 63118.

- *Tài khoản 6313 - Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG*: Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến dịch vụ tư vấn, đào tạo cho các tổ chức tham gia BHTG.

- *Tài khoản 6318 - Chi hoạt động khác*: Phản ánh số chi hoạt động khác phát sinh trong kỳ mà chưa được phản ánh ở các TK 6311, 6313.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tạm ứng tiền cho người lao động trong đơn vị để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến hoạt động BHTG, căn cứ vào chứng từ tạm ứng, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112,...

b) Khi quyết toán số chi tạm ứng trên cơ sở bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt, các chi phí liên quan đến hoạt động BHTG ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 141 - Tạm ứng.

c) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua đưa ngay vào sử dụng như: văn phòng phẩm, ấn chỉ chuyên dùng, xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu,... dùng cho hoạt động nghiệp vụ BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63118)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

d) Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng hoặc mua ngoài đưa ngay vào sử dụng không qua kho được tính trực tiếp một lần vào chi hoạt động BHTG của đơn vị, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63118)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Khi phát sinh phí dịch vụ ủy thác phải thanh toán cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG (63113)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3318).

e) Khi thanh toán phí ủy thác cho bên nhận ủy thác chi trả tiền BH cho người gửi tiền, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả khác cho người bán (3318)

Có các TK 111, 112,...

g) Các khoản chi cho hoạt động BHTG được các Chi nhánh chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có TK 3368 - Phải trả nội bộ khác.

h) Khi thanh toán tiền cho Chi nhánh về các khoản được chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 3368 - Phải trả nội bộ khác

Có các TK 111, 112 (nếu chi bằng tiền)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (nếu bù trừ thanh toán nội bộ).

i) Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động BHTG như: chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG, chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chi phí thu hồi nợ và các khoản khác, ghi:

Nợ TK 631 - Chi hoạt động BHTG

Có các TK 111, 112, 141, 331...

k) Kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 631 - Chi hoạt động BHTG.

Điều 30. Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí vay vốn, chi phí bán các khoản đầu tư;...

b) Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi hoạt động BHTG;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

c) Tài khoản 635 phải hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và chi phí tài chính khác.

d) Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam. Các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào TK 911 - Xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ: Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ để xác định thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi:* Phản ánh các chi phí phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi. Tài khoản này chỉ sử dụng tại Trụ sở chính.

Tài khoản 6351 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán: Phản ánh các chi phí lưu ký chứng khoán phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

+ Tài khoản 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác: Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi ngoài chi phí lưu ký chứng khoán.

- *Tài khoản 6358 - Chi phí tài chính khác:* Phản ánh chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ mà chưa được phản ánh ở TK 6351.

Tài khoản 6358 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 63581 - Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay phát sinh

trong kỳ.

+ Tài khoản 63588 - Chi phí tài chính khác: Phản ánh các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài chi phí lãi vay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có các TK 111, 112, 331,...

c) Kế toán chi phí đi vay:

c1) Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ tiền lãi vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có các TK 111, 112,...

c2) Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

c3) Trường hợp vay trả lãi sau:

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 6358 - Chi phí tài chính khác (lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

d) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập đầu tư từ nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam, ghi:

Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Có TK 6351 - Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

đ) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác.

Điều 31. Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của đơn vị gồm:

- Các khoản chi phí về lương (tiền lương, thù lao đối với viên chức quản lý, tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản chi mang tính chất tiền lương phải trả cho người lao động, một số khoản chi khác);

- Các khoản trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định;

- Chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

- Chi trang phục giao dịch, chi bảo hộ lao động theo quy định;

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí, chi nghiên cứu khoa học;

- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm;

- Các khoản chi về tài sản, như: Khấu hao TSCĐ, chi mua BH tài sản, chi mua sắm công cụ, dụng cụ, chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, chi trả tiền thuê tài sản;

- Các loại thuế, phí, lệ phí, như: chi án phí, lệ phí thi hành án, tiền thuê đất;

- Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;

- Chi dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước, ...);

- Chi phí bằng tiền khác (lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị khách hàng, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, chi phòng cháy, chữa cháy, quốc phòng an ninh, chi cho công tác bảo vệ môi trường, chi cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động theo chế độ quy định, chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước,...).

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ chế độ quản lý tài chính đối với BHTG Việt Nam.

c) Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ vào bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên và người lao động khác của đơn vị, như tiền lương, thù lao, tiền công, các khoản phụ cấp của viên chức quản lý, cán bộ nhân viên và người lao động khác; các khoản trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp và các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định,...

- *Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý đơn vị như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,....

- *Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng:* Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.

- *Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho đơn vị như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng,...

- *Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí:* Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: chi án phí, lệ phí thi hành án, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng phải

thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý của đơn vị.

- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý của đơn vị, như: chi điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, nhân viên, người lao động và các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước, chi sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, tiền thuê TSCĐ,...

- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác*: Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của đơn vị, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí lễ tân, giao dịch đối ngoại, khánh tiết, hội nghị khách hàng, chi đào tạo, tập huấn cán bộ, chi công tác phí, chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; chi trang phục giao dịch, chi thường sáng kiến cải tiến, thưởng năng suất lao động; chi tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế do nguyên nhân khách quan bất khả kháng, chi phòng cháy, chữa cháy, quốc phòng an ninh, chi cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong trường hợp nguồn kinh phí của các tổ chức này không đủ trang trải chi phí hoạt động theo chế độ quy định, chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho cán bộ, nhân viên của đơn vị, trích BH xã hội, BH y tế, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như BH nhân thọ, BH hưu trí tự nguyện...) của viên chức quản lý, cán bộ nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 3341 - Phải trả công nhân viên

Có TK 3348 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

b) Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua đưa ngay vào sử dụng như: văn phòng phẩm, ấn chỉ chuyên dùng, xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ chung của đơn vị,...., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

c) Trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng hoặc mua ngoài đưa ngay vào sử dụng không qua kho được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý đơn vị, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có các TK 111, 112, 331,...

d) Trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG, quản lý của đơn vị, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, máy móc, thiết bị truyền dẫn,...., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Tiền thuê đất phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

e) Ấn phí, lệ phí thi hành án, lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có các TK 111, 112,...

g) Kế toán dự phòng các khoản phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính:

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ kế toán này lớn hơn số đã trích lập kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Trường hợp số dự phòng phải thu khó đòi phải trích lập kỳ kế toán này nhỏ hơn số đã trích lập kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).

- Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

h) Tiền điện, nước, điện thoại, fax, xăng dầu, chi khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ nhân viên và người lao động khác, các khoản chi y tế theo chế độ quy định, chi về thuê chuyên gia trong và ngoài nước phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

i) Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ

- Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

+ Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn chứng từ).

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ).

+ Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ các TK 335, 352

Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn và liên quan đến đơn vị trong nhiều kỳ, định kỳ kế toán phân bổ dần chi phí sửa chữa TSCĐ để tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp từng phần chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

k) Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác khi phát sinh như chi hội nghị, tiếp khách, chi trang phục giao dịch, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427, 6428)

Có các TK 111, 112, 331,...

l) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý đơn vị, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

m) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý đơn vị vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Điều 32. Tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của đơn vị trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động của đơn vị bao gồm: Kết quả hoạt động BHTG, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động BHTG là số chênh lệch giữa thu hoạt động BHTG và chi hoạt động BHTG và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa doanh thu và chi phí hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (sau đây gọi là doanh thu hoạt động tài chính khác).

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

b) Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động của kỳ kế toán và phải hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động BHTG, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động

Bên Nợ:

- Chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ và giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí hoạt động tài chính khác;
- Chi phí khác;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Thu hoạt động BHTG;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác;
- Thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số thu hoạt động BHTG thuần vào tài khoản 911 - Xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 511 - Thu hoạt động BHTG

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

b) Kết chuyển chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ và giá vốn của dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 631 - Chi hoạt động BHTG.

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính khác và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí tài chính khác và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác

Có TK 811 - Chi phí khác.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

e) Cuối kỳ, xác định và kết chuyển chênh lệch thu chi của các Chi nhánh:

- Trường hợp các Chi nhánh có chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG:

+ Kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3366 - Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi.

+ Kế toán Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 1366 - Phải thu cấp dưới chênh lệch thu lớn hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

- Trường hợp các Chi nhánh có chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG:

+ Kế toán Chi nhánh ghi:

Nợ TK 1367 - Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

+ Kế toán Trụ sở chính ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 3367 - Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi.

g) Trụ sở chính kết chuyển kết quả hoạt động trong kỳ của BHTG Việt Nam vào TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động.

CHƯƠNG III BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 33. Hệ thống báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính năm

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho BHTG Việt Nam bao gồm 06 biểu báo cáo sau:

| | |
|--|--------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - BHTG |
| - Báo cáo kết quả hoạt động | Mẫu số B 02 - BHTG |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - BHTG |
| - Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | Mẫu số B 04 - BHTG |
| - Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ | Mẫu số B 05 - BHTG |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - BHTG |

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

BHTG Việt Nam phải lập 06 biểu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như sau:

| | |
|---|---------------------|
| - Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a - BHTG |
| - Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - BHTG |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a - BHTG |
| - Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 04a - BHTG |
| - Báo cáo tình hình lập và sử dụng Quỹ dự phòng nghiệp vụ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 05a - BHTG |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a - BHTG |

Điều 34. Mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho BHTG Việt Nam

1. Mẫu báo cáo tài chính năm

Mẫu báo cáo tài chính năm áp dụng cho BHTG Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ áp dụng cho BHTG Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Nội dung

các chỉ tiêu và mã số của báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ như các chỉ tiêu của báo cáo tài chính năm ban hành tại Thông tư này.

Điều 35. Hướng dẫn lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, Trụ sở chính phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa Trụ sở chính và các Chi nhánh, giữa các Chi nhánh với nhau.

- Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Đơn vị chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

2. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm).

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

a) Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của đơn vị.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số 114

- Tiền mặt (Mã số 111)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mặt tại quỹ hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 111 - Tiền mặt.

- Tiền gửi ngân hàng (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng khác (nếu có) hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 112 - Tiền gửi ngân hàng.

- *Tiền đang chuyển (Mã số 113)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mặt đang chuyển hoặc đang làm thủ tục tại ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 113 - Tiền đang chuyển.

- *Các khoản tương đương tiền (Mã số 114)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), TK 1283 - Tín phiếu và TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết các khoản đầu tư chuẩn phân loại là tương đương tiền). Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các TK khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124

- *Tiền gửi có kỳ hạn (Mã số 121)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn sau khi đã loại trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là tương đương tiền và được phản ánh ở Mã số 114.

- *Trái phiếu (Mã số 122)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các loại trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1282 - Trái phiếu.

- *Tín phiếu (Mã số 123)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các loại tín phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các loại tín phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1283 - Tín phiếu sau khi đã loại trừ các khoản tín phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tương đương tiền và được phản ánh ở Mã số 114.

- *Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 124)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn của đơn vị tại thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn sau khi đã loại trừ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tương đương tiền và được phản ánh ở Mã số 114.

c) Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), như: phải thu phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, phải thu khác của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác và tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

- *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*

Chỉ tiêu này phản ánh số phí BHTG và tiền phạt còn phải thu của các tổ chức tham gia BHTG và số tiền còn phải thu khác của khách hàng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 - Phải thu của khách hàng, mở theo từng đối tượng.

- *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, được cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 - Phải trả cho người bán, mở theo từng người bán.

- Phải thu nội bộ (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa Trụ sở chính và các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau trong các quan hệ thanh toán tại thời điểm báo cáo. Khi Trụ sở chính lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các Chi nhánh, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” trên Bảng cân đối kế toán của các Chi nhánh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 136 - Phải thu nội bộ, mở theo từng đơn vị trong nội bộ.

- Phải thu khác (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về tiền chi trả BH của các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH, phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ và các khoản phải thu khác mà đơn vị được quyền thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK: TK 1382, TK 1383, TK 1384, TK 1385, TK 1388, TK 141, TK 244, TK 334, TK 338.

- Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

d) Hàng tồn kho (Mã số 140)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu, TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

đ) Tài sản cố định (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 214 + Mã số 217

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 211 = Mã số 212 + Mã số 213

+ Nguyên giá (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 213)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 214)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 214 = Mã số 215 + Mã số 216

+ Nguyên giá (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 217)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 217 = Mã số 218 + Mã số 219

+ Nguyên giá (Mã số 218)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 - TSCĐ vô hình.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 219)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

e) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 220)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư XDCCB, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 - XDCCB dở dang.

g) Tài sản khác (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản khác tại thời điểm báo cáo, như: chi phí trả trước, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232 + Mã số 233

- Chi phí trả trước (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 - Chi phí trả trước.

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 233)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

h) Nợ phải trả (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm báo cáo, như: các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả, quỹ dự phòng nghiệp vụ...

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323

- Phải trả người bán (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền BH còn phải trả cho người gửi tiền và số tiền còn phải trả khác cho người bán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 - Phải trả cho người bán, mở chi tiết cho từng đối tượng.

- *Người mua trả tiền trước (Mã số 312)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua tài sản cố định, được đơn vị cung cấp dịch vụ tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 131 - Phải thu của khách hàng, mở chi tiết cho từng khách hàng.

- *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản đơn vị còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- *Phải trả người lao động (Mã số 314)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đơn vị còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 - Phải trả người lao động.

- *Chi phí phải trả (Mã số 315)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí hoạt động tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 335 - Chi phí phải trả.

- *Phải trả nội bộ (Mã số 316)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả giữa Trụ sở chính và các Chi nhánh và giữa các Chi nhánh với nhau trong các quan hệ thanh toán tại thời điểm báo cáo. Khi Trụ sở chính lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các Chi nhánh, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ” trên Bảng cân đối kế toán của các Chi nhánh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 336 - Phải trả nội bộ, mở theo từng đơn vị trong nội bộ.

- *Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 317)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà đơn vị sẽ phải thực hiện tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

- *Phải trả khác (Mã số 318)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK: TK 338, TK 138, TK 344.

- *Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 319)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản đơn vị đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

- *Dự phòng phải trả (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả tại thời điểm báo cáo, như các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ. Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và đơn vị chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352 - Dự phòng phải trả.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 321)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành BHTG Việt Nam chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 322)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

- *Quỹ dự phòng nghiệp vụ (Mã số 323)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính, phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ.

i) Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn hoạt động thuộc sở hữu của chủ sở hữu như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận và lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản,...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn đã được NSNN cấp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có TK 4118 - Vốn khác của chủ sở hữu.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 414):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ của hoạt động dự án chưa xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

- Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi (lãi) hoặc chênh lệch chi lớn hơn thu (lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 416 = Mã số 416.1 + Mã số 416.2

+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 416.1)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi (lãi) hoặc chênh lệch chi lớn hơn thu (lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước cộng với số dư Có chi tiết của TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp TK 4211, TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước. Trường hợp TK 4211 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này (Mã số 416.2)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi (lãi) hoặc chênh lệch chi lớn hơn thu (lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay. Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã số 417)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính, phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư XDCB hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

k) Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính, là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động dự án (sau khi trừ đi các khoản chi dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432

- *Nguồn kinh phí dự án (Mã số 431)*

Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi dự án lớn hơn nguồn kinh phí dự án.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 - Nguồn kinh phí dự án với số dư Nợ TK 161 - Chi dự án. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Điều 36. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động phản ánh tình hình và kết quả hoạt động trong kỳ của đơn vị, bao gồm kết quả từ hoạt động BHTG, kết quả từ các hoạt động tài chính và hoạt động khác của đơn vị.

b) Báo cáo kết quả hoạt động gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo;
- Cột số 5: Số liệu của kỳ trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động của kỳ trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động

3.1. Thu hoạt động BHTG (Mã số 10):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích một phần từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi), thu hoạt động nghiệp vụ BHTG (thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG và thu tiền lãi) và thu hoạt động khác (thu cho thuê tài sản, thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG và thu khác) trong kỳ báo cáo của đơn vị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 - Thu hoạt động BHTG đối ứng với bên Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán đối với các hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, cho thuê tài sản,... theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và thuế TNDN.

3.2. Chi hoạt động BHTG (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi hoạt động BHTG, bao gồm: chi hoạt động BH (chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG, chi phí liên quan đến việc tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt, tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG, chi dịch vụ thanh toán ủy thác...); chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG và chi hoạt động khác trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 631 - Chi hoạt động BHTG trong kỳ báo cáo, đối ứng bên Nợ của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu hoạt động BHTG với chi hoạt động BHTG phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

3.4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần, không bao gồm thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5158 - Doanh thu hoạt động tài chính khác, đối ứng với bên Có TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.5. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí tài chính khác, không bao gồm chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 6358 - Chi phí tài chính khác, đối ứng với bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.6. Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lũy kế số phát sinh bên Có TK

63581 - Chi phí lãi vay, đối ứng với bên Nợ TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng với bên Nợ của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động BHTG của đơn vị trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 25}$$

3.9. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 711 - Thu nhập khác, đối ứng với bên Có của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

Đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm thuế GTGT và thuế TNDN phải nộp theo mức khoán theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và TNDN.

3.10. Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế phát sinh bên Có của TK 811 - Chi phí khác, đối ứng với bên Nợ của TK 911 - Xác định kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo.

3.11. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

3.12. Tổng lợi nhuận (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của đơn vị từ hoạt động BHTG và hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

Điều 37. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Bổ sung nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ":

- Luồng tiền từ hoạt động BHTG là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động BHTG tạo ra thu nhập chủ yếu của đơn vị và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các khoản đầu tư như tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của đơn vị.

2. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động XDCB được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản trả tiền nợ người bán cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG được phân loại là luồng tiền từ hoạt động BHTG.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, kế toán phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay là luồng tiền từ hoạt động BHTG hoặc hoạt động đầu tư và số tiền trả gốc vay là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đơn vị phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động BHTG:

Luồng tiền từ hoạt động BHTG phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động BHTG trong kỳ.

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động BHTG được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

- Tiền thu từ hoạt động BHTG (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, thu tiền lãi các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013 và các khoản thu hoạt động khác (như thu cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG, thu khác), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, tiền lãi và thu hoạt động khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi trái phiếu, tín phiếu hoặc các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG, thu lãi các khoản cho vay và tiền thu từ cung cấp dịch vụ chuyên trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, 131 (chi tiết các khoản thu cung cấp dịch vụ, tiền phạt của các tổ chức tham gia BHTG và các khoản tiền lãi thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ).

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động BHTG, kể cả số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, XDCB (kể cả chi mua nguyên, vật liệu để sử dụng cho XDCB), tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, tín phiếu hoặc mua các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyên trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các tài khoản phản ánh hàng tồn kho, TK

631, TK 642. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả lương và các khoản khác cho công nhân viên (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do đơn vị đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền lãi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động BHTG và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu phí BHTG (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền phí BHTG đã thu trong kỳ, kể cả các khoản phí BHTG đã thu phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán TK 1311 (chi tiết tiền thu phí BHTG chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1311 (chi tiết các khoản phí BHTG thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phí BHTG phải thu hoặc phí BHTG nộp thừa).

- Tiền chi trả BH (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả BH cho người gửi tiền trong kỳ, kể cả số tiền BH đã trả cho các khoản tiền BH phải chi trả cho người gửi tiền trong các kỳ trước.

Nếu đơn vị tự chi trả tiền BH cho người gửi tiền, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3311.

Nếu đơn vị giao cho các đơn vị nhận ủy thác chi trả BH cho người gửi tiền, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền đã giao cho các đơn vị nhận ủy thác để chi trả tiền BH và số tiền nhận về từ các đơn vị nhận ủy thác chi trả tiền BH do các khoản tiền BH không có người nhận. Số tiền đã giao cho các đơn vị nhận ủy thác được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần chi tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1382 trong kỳ báo cáo. Số tiền nhận về từ các đơn vị nhận ủy thác được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (phần thu tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1382 (Chi tiết các khoản tiền chi trả BH không có người nhận) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hoạt động khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động BHTG, ngoài khoản tiền thu từ hoạt động BHTG và thu phí BHTG được phản ánh ở Mã số 01 và Mã số 05, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...); Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ;...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi hoạt động khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động BHTG trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 06 như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế; Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí dự án,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353 và các TK liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động BHTG trong kỳ báo

cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 08. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08.

3.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của đơn vị.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư XDCB trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích hoạt động BHTG và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động BHTG thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động BHTG.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ), sau khi đối chiếu với sổ

kế toán các TK 211, 213, 241 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ; không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi gửi vào ngân hàng có kỳ hạn được coi là các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1281, 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán việc rút tiền gửi ngân hàng được coi là các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 1281, 171 trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm đầu tư mua trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1282, 1283, 1288, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc đến ngày đáo hạn các khoản vốn đã đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn từ kỳ trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 1282, 1283, 1288, 131 trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, tín phiếu, lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi nhận được bằng bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết các TK 5151 và TK 51581.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27

3.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

- Các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của đơn vị.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp

- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do chủ sở hữu góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho NSNN dưới hình thức hoàn trả bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại vốn cho NSNN bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ hoạt động.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do đơn vị đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau

khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3412 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 35. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35}$$

3.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động BHTG, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của đơn vị trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 413 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng cân đối kế toán).

Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán kỳ đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

Điều 38. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

1. Mục đích của Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

Báo cáo này chỉ được lập ở Trụ sở chính để phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong một kỳ kế toán của Trụ sở chính.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo

Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được lập căn cứ vào:

- Sổ chi tiết TK 51511 - Lãi tiền gửi;
- Sổ chi tiết TK 51512 - Lãi trái phiếu;
- Sổ chi tiết TK 51513 - Lãi tín phiếu;
- Sổ chi tiết TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Sổ chi tiết TK 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Sổ chi tiết TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác;
- Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

3.1. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 01)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị, như: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi tín phiếu và lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

$$\text{Mã số 01} = \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05}$$

3.2. Lãi tiền gửi (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi tiền gửi (có kỳ hạn và không có kỳ hạn) tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51511 - Lãi tiền gửi với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51511 -

Lãi tiền gửi, chi tiết cho những khoản giảm lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.3. Lãi trái phiếu (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi trái phiếu, công trái phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51512 - Lãi trái phiếu với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51512 - Lãi trái phiếu, chi tiết cho những khoản giảm lãi trái phiếu, công trái phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.4. Lãi tín phiếu (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51513 - Lãi tín phiếu với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51513 - Lãi tín phiếu, chi tiết cho những khoản giảm lãi tín phiếu phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.5. Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa lũy kế số phát sinh bên Có của TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn với lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 51518 - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết cho những khoản giảm lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh trong kỳ báo cáo (nếu có).

3.6. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 06)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị như: chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí hoạt động đầu tư khác.

Mã số 06 = Mã số 07 + Mã số 08

3.7. Chi phí lưu ký chứng khoán (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lưu ký chứng khoán từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 63511 - Chi phí lưu ký chứng khoán đối ứng với bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi tiết chi phí lưu ký chứng khoán trong kỳ báo cáo.

3.8. Chi phí hoạt động đầu tư khác (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí khác của hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lũy kế số phát sinh bên Có của TK 63518 - Chi phí hoạt động đầu tư khác đối ứng với bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi tiết chi phí hoạt động đầu tư khác trong kỳ báo cáo.

3.9. Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi với chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ báo cáo, làm căn cứ trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động và trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ của đơn vị.

Mã số 09 = Mã số 01 - Mã số 06.

3.10. Trích vào thu hoạt động tài chính (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được phép trích vào thu hoạt động tài chính để trang trải chi phí hoạt động của đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, đối ứng với bên Có của TK 5111 - Thu hoạt động tài chính, chi tiết thu hoạt động tài chính do trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong kỳ báo cáo (nếu là báo cáo tài chính năm được lấy theo số được trích lập chính thức xác định tại thời điểm cuối năm).

3.11. Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được phép trích vào quỹ dự phòng nghiệp vụ của đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi đối ứng với bên Có của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ, chi tiết số ghi tăng quỹ dự phòng nghiệp vụ do trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (nếu là báo cáo tài chính năm được lấy theo số được trích lập chính thức xác định tại thời điểm cuối năm).

Điều 39. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

1. Mục đích của Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

Báo cáo này chỉ được lập ở Trụ sở chính để phản ánh tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về BHTG.

2. Cơ sở số liệu để lập báo cáo

Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ được lập căn cứ vào:

- Sổ Cái, sổ chi tiết tài khoản quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Sổ chi tiết chi trả tiền BH.

- Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ năm trước.

3. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

3.1. Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ:

a) Số dư đầu kỳ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện có đầu kỳ của đơn vị.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có đầu kỳ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ trên sổ Cái.

b) Số tăng quỹ trong kỳ (Mã số 02)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng từ các nguồn: Thu phí BHTG, trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản, các khoản tiền chi trả BH không có người nhận, chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại (nếu có) và từ nguồn khác trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 02 = Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08

- Thu phí BHTG (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng từ nguồn thu phí BHTG trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 3385 - Phí BHTG chờ kết chuyển.

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do trích từ thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi và số phát sinh bên Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Có TK 5151 - Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ các TK 111, 112 và TK 1363 - Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG.

- Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do các khoản chi trả tiền BH không có người nhận được cấp có thẩm quyền xử lý trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ các TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH, TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH, TK 1365 - Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận và TK 1361 - Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc.

- *Chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại hàng năm (nếu có) (Mã số 07)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do trích từ chênh lệch thu chi hoạt động còn lại (nếu có) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

- *Từ nguồn khác (Mã số 08)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng do NSNN hỗ trợ hoặc từ các nguồn khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Có TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (chi tiết NSNN hỗ trợ hoặc từ nguồn khác) trong kỳ báo cáo.

c) Số quỹ hiện có trong kỳ (Mã số 09)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện có trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 09 = Mã số 01 + Mã số 02.

d) Số giảm quỹ trong kỳ (Mã số 10)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do chi trả BH và các khoản giảm khác trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12.

- *Tiền chi trả BH trong kỳ (Mã số 11)*

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ để chi trả tiền BH cho người gửi tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Nợ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ đối ứng với bên Có của các TK 3311 - Phải trả về chi trả tiền BH và TK 3364 - Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH.

- *Giảm khác (Mã số 12)*

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ giảm do các nguyên nhân khác (xóa nợ phí BH phải thu của các kỳ trước) trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh Nợ TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ (chi tiết xóa nợ phí BH) trong kỳ báo cáo.

đ) Số quỹ hiện có cuối kỳ (Mã số 13)

Chi tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng nghiệp vụ hiện còn cuối kỳ của đơn vị.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có cuối kỳ của TK 337 - Quỹ dự phòng nghiệp vụ trên sổ Cái.

Mã số 13 = Mã số 09 - Mã số 10.

3.2. Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ:

- Cột A, cột B: Ghi số thứ tự và tên các tổ chức tham gia BHTG, các cá nhân gửi tiền.

- Cột 1: Ghi số dư nợ theo sổ tiền gửi của các cá nhân gửi tiền. Cột này được lập dựa trên báo cáo số dư tiền gửi của các tổ chức tham gia BHTG lập và gửi về đơn vị.

- Cột 2: Ghi số tiền chi trả BH phải trả cho các cá nhân gửi tiền.

- Cột 3: Ghi số tiền chi trả BH đã thanh toán cho các cá nhân gửi tiền.

- Cột 4: Ghi số tiền chi trả BH còn phải thanh toán cho các cá nhân gửi tiền.

Điều 40. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính

1. Bổ sung nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

1.1. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

Trong phần này đơn vị nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng theo pháp luật Việt Nam.

b) Lĩnh vực hoạt động: Hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách BHTG, góp phần duy trì sự ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

c) Chức năng nhiệm vụ: Nêu rõ chức năng, nhiệm vụ của BHTG Việt Nam theo quy định hiện hành.

d) Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động, quản lý, tài chính, thay đổi quy mô.... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của đơn vị.

đ) Cấu trúc của đơn vị: Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc BHTG Việt Nam.

1.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/...

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam.

1.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ đơn vị áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với BHTG Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với BHTG Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà BHTG Việt Nam đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

1.4. Các chính sách kế toán áp dụng

(1) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?

(3) Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

(4) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG;

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)

- Có được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng không?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

(5) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

* Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí hoạt động;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

(6) Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm những khoản chi phí nào.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

(7) Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền;

- Có theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có được theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng không?

- Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

(8) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”).

(9) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” không?

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(11) Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập trên cơ sở nào?

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ và ghi giảm quỹ dự phòng nghiệp vụ khi nào?

(12) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

(13) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

(14) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm các khoản nào?

- Có tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG.

(15) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

(16) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không?

(17) Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản nào?

- Có đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành không?

- Có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG không?

- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng hay không?

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG là gì?

(18) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác:

(19) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

(20) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của đơn vị đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán” là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Bảng Cân đối kế toán năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Đơn vị được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Bảng cân đối kế toán và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

1.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản thu nhập, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Đơn vị được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của đơn vị.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

1.8. Những thông tin khác

- Trong phần này, đơn vị phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của đơn vị đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 6 của phần này, đơn vị có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 1.1 đến phần 1.7, đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của đơn vị.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Chuyển số dư trên sổ kế toán

1. BHTG Việt Nam thực hiện chuyển đổi số dư các TK đang phản ánh theo Chế độ kế toán BHTG Việt Nam ban hành theo Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 42. Điều khoản hồi tố

BHTG Việt Nam trình bày lại thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và Chế độ kế toán BHTG Việt Nam ban hành theo Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài

chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam và thuyết minh lý do là có sự thay đổi trong chế độ kế toán BHTG Việt Nam.

Điều 43. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. Thông tư này thay thế Quyết định số 988/2005/QĐ-BTC ngày 28/3/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán BHTG Việt Nam.

2. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc BHTG Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Tòa án NDTC;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các TCT, tập đoàn kinh tế;
- Công báo;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CDKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2015
của Bộ Tài chính)

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-----------|------------|-------|-------|---|------------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| A | B | C | D | E | F |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN | |
| 01 | 111 | | | Tiền mặt | |
| | | 1111 | | Tiền Việt Nam | |
| | | 1112 | | Ngoại tệ | |
| 02 | 112 | | | Tiền gửi Ngân hàng | Chi tiết theo từng ngân hàng |
| | | 1121 | | Tiền Việt Nam | |
| | | | 11211 | Tiền gửi NHNN Việt Nam | |
| | | | 11218 | Tiền gửi ngân hàng khác | |
| | | 1122 | | Ngoại tệ | |
| 03 | 113 | | | Tiền đang chuyển | |
| | | 1131 | | Tiền Việt Nam | |
| | | 1132 | | Ngoại tệ | |
| 04 | 128 | | | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Trụ sở chính |
| | | 1281 | | Tiền gửi có kỳ hạn | |
| | | 1282 | | Trái phiếu | |
| | | 1283 | | Tín phiếu | |
| | | 1288 | | Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | |
| 05 | 131 | | | Phải thu của khách hàng | Đơn vị có phát sinh |
| | | 1311 | | Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG | |
| | | 1312 | | Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG | |
| | | 1318 | | Phải thu khác của khách hàng | |
| 06 | 136 | | | Phải thu nội bộ | |
| | | 1361 | | Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc | Trụ sở chính |
| | | 1362 | | Phải thu cấp dưới về phí BHTG | Trụ sở chính |
| | | 1363 | | Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | Trụ sở chính |
| | | 1364 | | Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH | Chi nhánh |
| | | 1365 | | Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận | Trụ sở chính |
| | | 1366 | | Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi | Trụ sở chính |
| | | 1367 | | Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi | Chi nhánh |
| | | 1368 | | Phải thu nội bộ khác | Đơn vị có phát sinh |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ | |
|-------|------------|-------|---------------------|---|-------------------------------|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | |
| A | B | C | D | E | F | |
| 07 | 138 | | | Phải thu khác | | |
| | | | 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | |
| | | | 1382 | Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả BH | | |
| | | | 1383 | Phải thu lãi tiền gửi | Trụ sở chính | |
| | | | 1384 | Phải thu lãi trái phiếu | Trụ sở chính | |
| | | | 1385 | Phải thu lãi tín phiếu | Trụ sở chính | |
| | | 1388 | Phải thu khác | | | |
| 08 | 141 | | | Tạm ứng | Chi tiết theo đối tượng | |
| 09 | 152 | | | Nguyên liệu, vật liệu | Chi tiết theo yêu cầu quản lý | |
| 10 | 153 | | | Công cụ, dụng cụ | | |
| 11 | 161 | | | Chi dự án | Trụ sở chính | |
| | | | 1611 | Chi từ nguồn kinh phí NSNN cấp | | |
| | | | | 16111 | Chi quản lý dự án | |
| | | | | 16112 | Chi thực hiện dự án | |
| | | | 1612 | Chi từ nguồn kinh phí viện trợ | | |
| | | | | 16121 | Chi quản lý dự án | |
| | | | | 16122 | Chi thực hiện dự án | |
| | | | 1618 | Chi từ nguồn khác | | |
| | | 16181 | Chi quản lý dự án | | | |
| | | 16182 | Chi thực hiện dự án | | | |
| 12 | 171 | | | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | Trụ sở chính | |
| 13 | 211 | | | Tài sản cố định hữu hình | | |
| | | | 2111 | Nhà cửa, vật kiến trúc | | |
| | | | 2112 | Máy móc, thiết bị | | |
| | | | 2113 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | |
| | | | 2114 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | |
| | | | 2118 | TSCĐ khác | | |
| 14 | 212 | | | Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| | | | 2121 | TSCĐ hữu hình thuê tài chính | | |
| | | | 2122 | TSCĐ vô hình thuê tài chính | | |
| 15 | 213 | | | Tài sản cố định vô hình | | |
| | | | 2131 | Quyền sử dụng đất | | |
| | | | 2132 | Quyền phát hành | | |
| | | | 2133 | Bản quyền, bằng sáng chế | | |
| | | | 2134 | Nhãn hiệu, tên thương mại | | |
| | | | 2135 | Chương trình phần mềm | | |
| | | | 2136 | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | | |
| | | | 2138 | TSCĐ vô hình khác | | |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-----------------------------------|------------|-------|-------|--|---------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| A | B | C | D | E | F |
| 16 | 214 | | | Hao mòn tài sản cố định | |
| | | | 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | |
| | | | 2142 | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính | |
| | | | 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | |
| 17 | 229 | | | Dự phòng tổn thất tài sản | |
| | | | 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | |
| 18 | 241 | | | Xây dựng cơ bản dở dang | |
| | | | 2411 | Mua sắm TSCĐ | |
| | | | 2412 | Xây dựng cơ bản | |
| | | | 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ | |
| 19 | 242 | | | Chi phí trả trước | |
| 20 | 244 | | | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | |
| LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| 21 | 331 | | | Phải trả cho người bán | |
| | | | 3311 | Phải trả về chi trả tiền BH | |
| | | | 3318 | Phải trả khác cho người bán | |
| 22 | 333 | | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Đơn vị có phát sinh |
| | | | 3331 | Thuế giá trị gia tăng phải nộp | |
| | | | 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | |
| | | | 3333 | Thuế xuất, nhập khẩu | |
| | | | 3334 | Thuế TNDN | |
| | | | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | |
| | | | 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | |
| | | | 3338 | Các loại thuế khác | |
| | | | 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | |
| 23 | 334 | | | Phải trả người lao động | |
| | | | 3341 | Phải trả công nhân viên | |
| | | | 3348 | Phải trả người lao động khác | |
| 24 | 335 | | | Chi phí phải trả | |
| 25 | 336 | | | Phải trả nội bộ | |
| | | | 3361 | Phải trả cấp trên về vốn hoạt động | Chi nhánh |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-------|------------|-------|-------|---|---------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| A | B | C | D | E | F |
| | | 3362 | | Phải nộp cấp trên về phí BHTG | Chi nhánh |
| | | 3363 | | Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | Chi nhánh |
| | | 3364 | | Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH | Trụ sở chính |
| | | 3365 | | Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận | Chi nhánh |
| | | 3366 | | Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi | Chi nhánh |
| | | 3367 | | Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi | Trụ sở chính |
| | | 3368 | | Phải trả nội bộ khác | Đơn vị có phát sinh |
| 26 | 337 | | | Quỹ dự phòng nghiệp vụ | Trụ sở chính |
| 27 | 338 | | | Phải trả, phải nộp khác | |
| | | 3381 | | Tài sản thừa chờ giải quyết | |
| | | 3382 | | Kinh phí công đoàn | |
| | | 3383 | | BH xã hội | |
| | | 3384 | | BH y tế | |
| | | 3385 | | Phí BHTG chờ kết chuyên | Trụ sở chính |
| | | 3386 | | BH thất nghiệp | |
| | | 3387 | | Doanh thu chưa thực hiện | |
| | | 33871 | | Doanh thu tiền lãi nhận trước | |
| | | 33878 | | Doanh thu nhận trước khác | |
| | | 3388 | | Phải trả, phải nộp khác | |
| 28 | 341 | | | Vay và nợ thuê tài chính | Trụ sở chính |
| | | 3411 | | Các khoản đi vay | |
| | | 3412 | | Nợ thuê tài chính | |
| 29 | 344 | | | Nhận ký quỹ, ký cược | |
| 30 | 352 | | | Dự phòng phải trả | |
| 31 | 353 | | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Trụ sở chính |
| | | 3531 | | Quỹ khen thưởng | |
| | | 3532 | | Quỹ phúc lợi | |
| | | 3533 | | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | |
| | | 3534 | | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU | |
| 32 | 411 | | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Trụ sở chính |
| | | 4111 | | Vốn góp của chủ sở hữu | |
| | | 4118 | | Vốn khác | |
| 33 | 412 | | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Trụ sở chính |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ | |
|---------------------------------|------------|-------|--------------------------------|--|--|--|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | | |
| A | B | C | D | E | F | |
| 34 | 413 | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | | | 4131 | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | |
| | | | 4132 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong hoạt động dự án | Trụ sở chính | |
| 35 | 414 | | | Quỹ đầu tư phát triển | Trụ sở chính | |
| 36 | 421 | | | Lợi nhuận chưa phân phối | Trụ sở chính | |
| | | | 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | | |
| | | | 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | | |
| 37 | 441 | | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Trụ sở chính | |
| 38 | 461 | | | Nguồn kinh phí dự án | Trụ sở chính | |
| | | | 4611 | Nguồn kinh phí NSNN cấp | | |
| | | | | 46111 | Nguồn kinh phí quản lý dự án | |
| | | | | 46112 | Nguồn kinh phí thực hiện dự án | |
| | | | 4612 | Nguồn kinh phí viện trợ | | |
| | | | | 46121 | Nguồn kinh phí quản lý dự án | |
| | | | | 46122 | Nguồn kinh phí thực hiện dự án | |
| | | | 4618 | Nguồn khác | | |
| | | 46181 | Nguồn kinh phí quản lý dự án | | | |
| | | 46182 | Nguồn kinh phí thực hiện dự án | | | |
| 39 | 466 | | | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU | | | | | | |
| 40 | 511 | | | Thu hoạt động BHTG | | |
| | | | 5111 | Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi) | Trụ sở chính | |
| | | | 5112 | Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG | Đơn vị có phát sinh | |
| | | | | 51121 | Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG | |
| | | | | 51122 | Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013) | |
| | | | 5118 | Thu hoạt động khác | Đơn vị có phát sinh | |
| | | | | 51181 | Thu cho thuê tài sản | |
| | | | | 51182 | Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG | |
| | | 51188 | Thu khác | | | |
| 41 | 515 | | | Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | | 5151 | | Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | Trụ sở chính | |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-----------|------------|-------|-------|--|-------------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| A | B | C | D | E | F |
| | | | 51511 | Lãi tiền gửi | |
| | | | 51512 | Lãi trái phiếu | |
| | | | 51513 | Lãi tín phiếu | |
| | | | 51518 | Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | |
| | | 5158 | | Doanh thu hoạt động tài chính khác | Đơn vị có phát sinh |
| | | | 51581 | Lãi tiền gửi không kỳ hạn | |
| | | | 51588 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ | |
| 42 | 631 | | | Chi hoạt động BHTG | |
| | | 6311 | | Chi hoạt động BH | Đơn vị có phát sinh |
| | | | 63111 | Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG | |
| | | | 63112 | Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | |
| | | | 63113 | Chi dịch vụ thanh toán ủy thác | |
| | | | 63114 | Chi dịch vụ thu nợ | |
| | | | 63118 | Chi khác cho hoạt động BH | |
| | | 6313 | | Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG | Đơn vị có phát sinh |
| | | 6318 | | Chi hoạt động khác | Đơn vị có phát sinh |
| 43 | 635 | | | Chi phí tài chính | |
| | | 6351 | | Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | Trụ sở chính |
| | | | 63511 | Chi phí lưu ký chứng khoán | |
| | | | 63518 | Chi phí hoạt động đầu tư khác | |
| | | 6358 | | Chi phí tài chính khác | Đơn vị có phát sinh |
| | | | 63581 | Chi phí lãi vay | |
| | | | 63588 | Chi phí tài chính khác | |
| 44 | 642 | | | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Chi tiết theo yêu cầu quản lý |
| | | 6421 | | Chi phí nhân viên quản lý | |
| | | 6422 | | Chi phí vật liệu quản lý | |
| | | 6423 | | Chi phí đồ dùng văn phòng | |
| | | 6424 | | Chi phí khấu hao TSCĐ | |
| | | 6425 | | Thuế, phí và lệ phí | |
| | | 6426 | | Chi phí dự phòng | |
| | | 6427 | | Chi phí dịch vụ mua ngoài | |
| | | 6428 | | Chi phí bằng tiền khác | |

| Số TT | SỐ HIỆU TK | | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|----------|------------|-------|-------|--|-------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | | |
| A | B | C | D | E | F |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC | |
| 45 | 711 | | | Thu nhập khác | Chi tiết theo hoạt động |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC | |
| 46 | 811 | | | Chi phí khác | Chi tiết theo hoạt động |
| | | | | LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | |
| 47 | 911 | | | Xác định kết quả hoạt động | |

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

1. Bảng Cân đối kế toán năm

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền mặt | 111 | | | |
| 2. Tiền gửi ngân hàng | 112 | | | |
| 3. Tiền đang chuyển | 113 | | | |
| 4. Các khoản tương đương tiền | 114 | | | |
| II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 120 | | | |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn | 121 | | | |
| 2. Trái phiếu | 122 | | | |
| 3. Tín phiếu | 123 | | | |
| 4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 124 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu khác | 134 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 135 | | (...) | (...) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V. Tài sản cố định | 210 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 211 | | | |
| - Nguyên giá | 212 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 213 | | (...) | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 214 | | | |
| - Nguyên giá | 215 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 216 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 217 | | | |
| - Nguyên giá | 218 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 219 | | (...) | (...) |
| VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 220 | | | |
| VII. Tài sản khác | 230 | | | |
| 1. Chi phí trả trước | 231 | | | |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 232 | | | |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 233 | | | |
| Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230) | 240 | | | |
| B-NGUỒN VỐN | | | | |
| I. Nợ phải trả | 310 | | | |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện | 317 | | | |
| 8. Phải trả khác | 318 | | | |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính | 319 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 321 | | | |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 322 | | | |
| 13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ | 323 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Vốn chủ sở hữu | 410 | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 412 | | | |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 413 | | | |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 414 | | | |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 415 | | | |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 416 | | | |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 416.1 | | | |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 416.2 | | | |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 417 | | | |
| III. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí dự án | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430) | 440 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc ()**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với kỳ kế toán năm thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

2. Báo cáo kết quả hoạt động

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Thu hoạt động BHTG | 10 | | | |
| 2. Chi hoạt động BHTG | 11 | | | |
| 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11) | 20 | | | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | |
| 5. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | | |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25} | 30 | | | |
| 8. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 9. Chi phí khác | 32 | | | |
| 10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | |
| 11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40) | 50 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm...

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động BHTG | 01 | | | |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | | |
| 3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho công nhân viên | 03 | | | |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Tiền thu phí BHTG | 05 | | | |
| 6. Tiền chi trả BH | 06 | | | |
| 7. Tiền thu hoạt động khác | 07 | | | |
| 8. Tiền chi hoạt động khác | 08 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG | 20 | | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc

www.LuatVietnam.vn

4. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:

Mẫu số B04 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI Năm.....

Đơn vị tính:

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-----------|---------|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05) | 01 | | |
| 1 | Lãi tiền gửi | 02 | | |
| 2 | Lãi trái phiếu | 03 | | |
| 3 | Lãi tín phiếu | 04 | | |
| 4 | Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 05 | | |
| II | Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08) | 06 | | |
| 1 | Chi phí lưu ký chứng khoán | 07 | | |
| 2 | Chi phí hoạt động đầu tư khác | 08 | | |
| III | Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01 - 06) | 09 | | |
| 1 | Trích vào thu hoạt động tài chính | 10 | | |
| 2 | Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ | 11 | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

5. Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

BHTG Việt Nam

Mẫu số B05 - BHTG

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
Năm.....

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính:

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|---------|-----------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I | Số dư đầu kỳ | 01 | | |
| II | Số tăng quỹ trong kỳ | 02 | | |
| 1 | Thu phí BHTG | 03 | | |
| 2 | Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | 04 | | |
| 3 | Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | 05 | | |
| 4 | Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận | 06 | | |
| 5 | Chênh lệch thu, chi hoạt động còn lại hàng năm (nếu có) | 07 | | |
| 6 | Từ nguồn khác | 08 | | |
| | + Ngân sách hỗ trợ | | | |
| | + ... | | | |
| III | Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02) | 09 | | |
| IV | Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12) | 10 | | |
| 1 | Tiền chi trả BH trong kỳ | 11 | | |
| 2 | Giảm khác | 12 | | |
| V | Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10) | 13 | | |

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính :

| Số TT | Tên tổ chức tham gia BHTG | Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi | Số tiền chi trả BH phải trả | Số tiền chi trả BH đã thanh toán | Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán |
|-------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Cộng | | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09 - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Hình thức sở hữu vốn
 2. Lĩnh vực hoạt động
 3. Chức năng nhiệm vụ
 4. Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 5. Cấu trúc của đơn vị
- Danh sách các Chi nhánh và đơn vị cấp dưới.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày/..../....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG;
 - b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG;
 - c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH;
 - b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH.
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.
12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính;
 - Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn);
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác.
- 17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG.
- 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi;
 - b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác.
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:.....

1. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------|----------|---------|
| - Tiền mặt | ... | ... |
| - Tiền gửi ngân hàng | ... | ... |
| + Tiền gửi NHNN Việt Nam | ... | ... |
| + Tiền gửi ngân hàng khác | ... | ... |
| - Tiền đang chuyển | ... | ... |

Cộng

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số đầu kỳ | | Tăng trong kỳ | | Giảm trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Kết quả đầu tư |
|--|-----------|---------|---------------|---------|---------------|---------|------------|---------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn; | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Trái phiếu: (chi tiết cho từng loại trái phiếu) | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Tín phiếu: (chi tiết cho từng loại tín phiếu) | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Công trái xây dựng tổ quốc: (chi tiết cho từng loại công trái) | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết cho từng khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn). | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Cộng

3. Phải thu của khách hàng

Cuối năm Đầu năm

| | | |
|---|-----|-----|
| - Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG; | ... | ... |
| - Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG; | ... | ... |
| - Phải thu khác của khách hàng. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

4. Phải thu nội bộ

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------|---------|
| - Trữ sở chính: | | |
| + Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc | ... | ... |
| + Phải thu cấp dưới về phí BHTG | ... | ... |
| + Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG | ... | ... |
| + Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận | ... | ... |
| + Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi | ... | ... |
| + Phải thu nội bộ khác. | ... | ... |
| - Chi nhánh: | | |
| + Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH | ... | ... |
| + Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi | ... | ... |
| + Phải thu nội bộ khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

5. Phải thu khác

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|----------|---------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu lãi tiền gửi; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu lãi trái phiếu; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu lãi tín phiếu; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu người lao động; | ... | ... | ... | ... |
| - Ký cược, ký quỹ; | ... | ... | ... | ... |
| - Phải thu khác. | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------|----------|---------|
| a) Tiền; | ... | ... |
| b) Hàng tồn kho; | ... | ... |
| c) TSCĐ; | ... | ... |
| d) Tài sản khác | ... | ... |

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
|--|----------|---------|

| | | |
|-------------------------|-----|-----|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| (Chi tiết cho các công | ... | ... |
| trình chiếm từ 10% trên | ... | ... |
| tổng giá trị XD CB) | ... | ... |
| + Mua sắm; | | |
| + XD CB; | | |
| + Sửa chữa. | | |
| Cộng | ... | ... |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------|--------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | ... | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----|-------------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ BHTG | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| - Giảm khác | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) | (...) |
| Số dư cuối năm | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10. Chi phí trả trước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------|----------|---------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | ... | ... |
| - Các khoản khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

11. Tài sản khác (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm Đầu năm

12. Phải trả người bán

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------------|----------|-----------------------|---------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 1. Các khoản phải trả người bán | | | | |
| a) Phải trả về tiền chi trả BH; | ... | ... | ... | ... |
| b) Phải trả khác cho người bán | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |
| 2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | | | | |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|---------|-----------------------|--------------------------|----------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | ... | ... | ... | ... |

| | | | | |
|---|----------|---------|-----|-----|
| Cộng | ... | ... | ... | ... |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế nếu có) | ... | ... | ... | ... |
| Cộng | ... | ... | ... | ... |
| 14. Chi phí phải trả (chi tiết theo từng khoản) | Cuối năm | Đầu năm | | |
| 15. Phải trả nội bộ | ... | ... | | |
| - Trụ sở chính: | Cuối năm | Đầu năm | | |
| + Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH; | ... | ... | | |
| + Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi; | ... | ... | | |
| + Phải trả nội bộ khác. | ... | ... | | |
| - Chi nhánh: | | | | |
| + Phải trả cấp trên về vốn hoạt động; | ... | ... | | |
| + Phải nộp cấp trên về phí BHTG; | ... | ... | | |
| + Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG; | ... | ... | | |
| + Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận; | ... | ... | | |
| + Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi; | ... | ... | | |
| + Phải thu nội bộ khác. | ... | ... | | |
| Cộng | ... | ... | | |
| 16. Phải trả khác | Cuối năm | Đầu năm | | |
| a) Các khoản phải trả | ... | ... | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | ... | ... | | |
| - Kinh phí công đoàn; | ... | ... | | |
| - Bảo hiểm xã hội; | ... | ... | | |
| - Bảo hiểm y tế; | ... | ... | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | ... | ... | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược; | ... | ... | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | ... | ... | | |
| Cộng | ... | ... | | |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết theo từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | ... | ... | | |
| 17. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối năm | Đầu năm | | |
| - Doanh thu tiền lãi nhận trước; | ... | ... | | |
| - Doanh thu nhận trước khác. | ... | ... | | |
| Cộng | ... | ... | | |

18. Dự phòng phải trả (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm
...

Đầu năm
...

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|----------------------------|------------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------|
| | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | | | | | | | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn khác của chủ sở hữu
- ...

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

Cộng

...

...

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối năm

Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

...

...

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cuối năm

Đầu năm

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

...

...

| | | |
|--|---------|-----------|
| 22. Nguồn kinh phí dự án | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí dự án được cấp trong năm; | ... | ... |
| - Chi dự án; | (...) | (...) |
| - Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm | ... | ... |

23. Quỹ đầu tư phát triển

| | | |
|---|----------|---------|
| 24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
| a) Nợ khó đòi đã xử lý: Thuyết minh chi tiết giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi. | ... | ... |
| b) Số phí BHTG đã xóa: Thuyết minh chi tiết giá trị các khoản phí BHTG và các khoản tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG đã xóa nợ trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán phí BHTG. | ... | ... |
| c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền: Thuyết minh chi tiết số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền theo các tổ chức tham gia BHTG cho đến khi hoàn tất việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản. | ... | ... |
| d) Ngoại tệ các loại: Đơn vị thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. | ... | ... |
| đ) Dự toán chi dự án: Thuyết minh số dự toán chi dự án được giao, số đã rút trong kỳ và dự toán chi dự án còn lại cuối kỳ còn lại chưa rút. | ... | ... |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

| | | |
|---|--------------------------|-----------|
| | <i>Đơn vị tính:.....</i> | |
| | Năm nay | Năm trước |
| 1. Thu hoạt động BHTG | | |
| Trong đó: | | |
| a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi). | ... | ... |
| b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG: | ... | ... |
| - Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG; | ... | ... |
| - Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013). | ... | ... |
| c) Thu hoạt động khác: | ... | ... |
| - Thu cho thuê tài sản; | | |
| - Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; | | |
| - Thu khác. | | |

Cộng

| | | |
|------------------------------|---------|-----------|
| 2. Chi hoạt động BHTG | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|---------|-----------|

| | | |
|---|---------|-----------|
| a) Chi hoạt động BII: | ... | ... |
| - Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG; | ... | ... |
| - Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG; | ... | ... |
| - Chi dịch vụ thanh toán ủy thác; | ... | ... |
| - Chi dịch vụ thu nợ; | ... | ... |
| - Chi khác cho hoạt động BH. | ... | ... |
| b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; | ... | ... |
| c) Chi hoạt động khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |
| | Năm nay | Năm trước |
| 3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | | |
| - Lãi tiền gửi; | ... | ... |
| - Lãi trái phiếu; | ... | ... |
| - Lãi tín phiếu; | ... | ... |
| - Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn. | ... | ... |
| Cộng | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn; | ... | ... |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |
| | Năm nay | Năm trước |
| 5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi | | |
| - Chi phí lưu ký chứng khoán; | ... | ... |
| - Chi phí hoạt động đầu tư khác. | ... | ... |
| | Năm nay | Năm trước |
| 6. Chi phí tài chính khác | | |
| - Chi phí lãi vay; | ... | ... |
| - Chi phí tài chính khác | ... | ... |
| | Năm nay | Năm trước |
| 7. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | ... | ... |
| - Các khoản khác. | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |
| | Năm nay | Năm trước |
| 8. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí phí thánh lý, nhượng bán TSCĐ | ... | ... |
| - Các khoản khác | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | ... | ... |
| - Chi phí nhân viên quản lý; | ... | ... |
| - Chi phí vật liệu quản lý; | ... | ... |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng; | ... | ... |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ; | ... | ... |
| - Thuế, phí và lệ phí; | ... | ... |
| - Chi phí dự phòng; | ... | ... |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | ... | ... |
| - Chi phí bằng tiền khác. | ... | ... |
| b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | ... | ... |
| Cộng | ... | ... |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | ... | ... |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | ... | ... |

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà đơn vị phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Những thông tin khác

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

| | | |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc (*) |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

Ghi chú:

- Đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.
- (*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

7. Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.....năm...

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền mặt | 111 | | | |
| ...(*) | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc ()**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

8. Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý....năm.....

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý.... | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------------------|-------|-------------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Thu hoạt động BHTG | 10 | | | | | |
| ...(*) | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc (**)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B03a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý...năm...

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động BHTG | 01 | | | |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | | |
| ...(*) | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc ()**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu số B03 - BHTG.
- (2) (**) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

**10. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi giữa niên độ
(dạng đầy đủ)**

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:

Mẫu số B04a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỖI GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)**

Năm.....

Đơn vị tính:

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Quý.... | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|---|-------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05) | 01 | | | | |
| 1 | Lãi tiền gửi | 02 | | | | |
| | ...(*) | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi năm - Mẫu số B04 - BHTG.

11. Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:

Mẫu số B05a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý.....năm.....

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính:

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Quý | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|----------------------|-------|---------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Số dư đầu kỳ | 01 | | | | |
| II | Số tăng quỹ trong kỳ | 02 | | | | |
| 1 | Thu phí BHTG | 03 | | | | |
| | ...(*) | | | | | |

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính :

| Số TT | Tên tổ chức tham gia BHTG | Số tiền dư nợ theo sổ tiền gửi | Số tiền chi trả BH phải trả | Số tiền chi trả BH đã thanh toán | Số tiền chi trả BH còn phải thanh toán |
|-------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | Cộng | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ năm - Mẫu số B05 - BHTG.

12. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

BHTG Việt Nam

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09a - BHTG

(Ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý... năm

I. Đặc điểm hoạt động của đơn vị

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực hoạt động
3. Chức năng nhiệm vụ
4. Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
5. Cấu trúc của đơn vị
- Danh sách các Chi nhánh và đơn vị cấp dưới.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Đơn vị phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính chu kỳ của các hoạt động nghiệp vụ BHTG trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu phí BHTG, thu hoạt động BHTG, thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, chi trả tiền BH cho người gửi tiền, chi hoạt động BHTG hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Tổng Giám đốc (*)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Đơn vị được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.
- (2) (*) Nếu là báo cáo tài chính của Chi nhánh thì được sửa thành Giám đốc.

www.LuatVietnam.vn